PCI 2019

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

PCI 2019

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang cầm trên tay Báo cáo PCI 2019, ấn phẩm thứ 15 của loạt báo cáo đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố của Việt Nam dưới góc nhìn của doanh nghiệp. Thời gian qua, loạt báo cáo PCI đã nhẫn nại chuyển tải các thông điệp quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp tới chính quyền các cấp ở Việt Nam về yêu cầu cải thiện chất lượng điều hành, cải cách thủ tục hành chính và tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho doanh nghiệp

Đã có nhiều chuyển biến tích cực diễn ra ở Việt Nam trong thời gian qua. Từ chỗ ít được để ý và xem trọng, công việc cải cách thủ tục hành chính hiện nay đã là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu tại hầu hết các địa phương. Từ chỗ chiếm số lượng ít ỏi, vị thế còn khiêm tốn, hiện nay số lượng doanh nghiệp tư nhân đã tăng nhanh chóng, hướng đến con số 1 triệu doanh nghiệp đăng ký chính thức và là khu vực được Đảng và Nhà nước tạo điều kiện, khuyến khích phát triển. Từ chỗ xếp hạng thấp trong các bảng xếp hạng thế giới, thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam ngày càng được nâng cao, hướng đến mục tiêu lọt vào nhóm 4 nước đứng đầu ASEAN về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh. PCI tự hào đã đóng góp vào hành trình chuyển đổi quan trọng này của Việt Nam.

Tuy nhiên, điều mà PCI tâm đắc nhất là đã trao quyền cho các doanh nghiệp nói lên tiếng nói của mình, tạo ra được một kênh để chuyển tải đầy đủ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp lên các cấp có thẩm quyền liên quan và chủ động thúc đẩy thay đổi. Các chính quyền địa phương giờ đã có đầy đủ thông tin, bằng chứng định lượng để nhận diện, hướng các chương trình cải cách của mình đúng trọng tâm, sát yêu cầu của thực tế. Xây dựng, hoạch định chính sách thực hiện các chương trình cải cách dựa trên bằng chứng, thông tin định lượng đang dần trở thành một thói quen của nhiều cơ quan nhà nước địa phương tại Việt Nam.

Từ PCI, nhiều mô hình cải cách, bài học thành công được tìm ra và đã được nhân rộng ra toàn quốc. Mô hình Café Doanh nhân, một mô hình đối thoại gặp gỡ doanh nghiệp

bán chính thức, bắt đầu tại Đồng Tháp giờ đã hiện diện tại hơn 40 tỉnh, thành phố trên cả nước. Điều tra đánh giá DDCI, một phiên bản PCI cấp sở ngành quận huyện, được Quảng Ninh tiên phong thực hiện mạnh mẽ hiện đã nhân rộng ra tại gần 50 tỉnh, thành phố khác. Tất cả đều nhằm lắng nghe tiếng nói của doanh nghiệp và giải quyết những vấn đề thực tế đòi hỏi. Còn có rất nhiều những câu chuyện cải cách khác như hai câu chuyện trên trong hành trình PCI 15 năm qua mà VCCI và USAID đang góp phần tìm được và kể ra.

Báo cáo PCI 2019 công bố lần này có những thông tin tích cực về sự thay đổi của môi trường kinh doanh tại Việt Nam mà các doanh nghiệp cảm nhận được từ thực tiễn. Đây là thành quả của nỗ lực cải cách trong thời gian qua, là những mẻ lưới ăm ắp cá mà Chính phủ, chính quyền các địa phương thu hoạch được sau hành trình gian nan. Chính vì vậy, chủ đề và bìa của báo cáo PCI năm nay là màu vàng của mùa lúa chín, là những mẻ lưới đầy trong bức tranh Fisher của họa sỹ người Việt Nam Thân Trọng Dũng, báo hiệu một mùa bội thu trong thời gian tới. Mặc dù biển cả vẫn mênh mông và nhiều thử thách nhưng chúng tôi tin rằng Chính phủ và chính quyền các địa phương vẫn vững tay chèo để có thêm được nhiều mùa cá mới.

Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc

Chủ tịch

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Michael Greene

Giám đốc

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là kết quả của nỗ lực hợp tác liên tục và bền bỉ kể từ năm 2005 tới nay giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm tăng cường chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo PCI 2019 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp rất quan trọng của Ông Michael Greene, Giám đốc USAID Việt Nam. Ông Gregory Leon, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam đã đóng góp những nhận xét và bình luận rất có giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý dự án PCI.

Báo cáo PCI 2019 do GS. TS. Edmund Malesky, Đại học Duke, Hoa Kỳ, trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích, với sự hỗ trợ của Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thư, Cán bộ điều phối Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. GS.TS. Layna Mosley, Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill đóng góp những ý kiến giá trị cho Chương 3 của Báo cáo. Renate Kwon hỗ trợ hiệu đính báo cáo.

Báo cáo PCI 2019 dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Nguyễn Vũ Quang và Lưu Ngọc Ánh, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình

thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2019 còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Bùi Linh Chi, Trương Đức Trọng và Vũ Ngọc Thủy, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn họa sỹ Thân Trọng Dũng đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh trong bộ tranh "Fisher" làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Mười lăm năm nhìn lại một chặng đường, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến trong suốt một thời kỳ dài để hoàn thiện phương pháp nghiên cứu xây dựng chỉ số PCI và nhiều chuyên gia đã đồng hành để thúc đẩy sử dụng các kết quả chỉ số PCI. Đặc biệt, chúng tôi cảm ơn các chuyên gia từ Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2004 và 2005 đã ủng hộ nhiệt tình sáng kiến rất đột phá và cũng đầy nhạy cảm này. Cảm ơn Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ đã cùng với VCCI đồng chủ trì hội thảo công bố PCI lần đầu tiên. Chúng tôi xin cảm ơn các cá nhân có đóng góp rất quan trọng với quá trình xây dựng và thực hiện Dự án PCI, bao gồm: Ông Trần Xuân Giá, nguyên Trưởng ban, Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Ông Vũ Quốc Tuấn, chuyên gia cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Ông Nguyễn Ký, chuyên gia cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, nguyên Trưởng Ban Pháp chế VCCI; PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Đình Cung, nguyên Viện trưởng và Ông Phan Đức Hiếu, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS. Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; GS.TS. Trần Thọ Đạt, Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI; Ông Phạm Hoàng Tiến, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; TS. Võ Hùng Dũng,

nguyên Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Diễn, Giám đốc Trung tâm Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp, nguyên Phó Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Bà Nguyễn Thị Cúc, Chủ tịch Hội tư vấn thuế Việt Nam, nguyên Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Bà Trần Thị Đẹp, nguyên Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh An Giang; Ông Nguyễn Văn Đệ, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Ông Lê Văn Quân, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ hội nhập quốc tế TP. Hồ Chí Minh; Ông Phan Trung Can, nguyên Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Thuận; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Trưởng Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; Ông Lê Xuân Hiền, Trưởng phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương; Ông Võ Văn Hùng, Giám đốc Trung tâm hành chính công và xúc tiến đầu tư Quảng Nam; Ông Lê Xuân Vinh, Giám đốc Trung tâm đầu tư và khởi nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; TS. Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế; Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương, Trưởng phòng Luật Kinh tế, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Luật sư Trương Thanh Đức, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty Luật BASICO.... cùng rất nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia từng tham gia đóng góp xây dựng và hoàn thiện Báo cáo PCI qua các năm, đó là: GS.TS. Christian Ketels, Trường Kinh doanh Đại học Harvard, trưởng nhóm nghiên cứu của GS.TS. Michael E. Porter tại

Viện Chiến lược và Cạnh tranh; PGS. TS. Dimitar Gueorguiev, Trường Chính sách công Maxwell Đại học Syracuse, Hoa Kỳ; Ông Matthias Duhn, nguyên Giám đốc Eurocham tại Việt Nam; PGS.TS. Weiyi Shi, Trường Chính sách và Chiến lược toàn cầu, Đại học California tại San Diego, Hoa Kỳ; PGS.TS. Phạm Anh, Trường Chính sách và Chính phủ, Đại học George Manson, Hoa Kỳ; PGS.TS. Benjamin Graham, Trường Quan hệ quốc tế, Đại học Nam California, Hoa Kỳ; GS.TS. Layna Mosely, Khoa Chính trị học, Đại học Bắc Carolina, Hoa Kỳ; TS. Trang (Mae) Nguyen, Viện Luật Á-Mỹ, Trường Đại học Luật New York, Hoa Kỳ; GS.TS. Markus Taussig, Trường Kinh doanh, Đại học Rutgers, Hoa Kỳ; TS. Lê Quốc Anh, Chuyên gia nghiên cứu phát triển, Facebook, Hoa Kỳ; GS. TS. Soo Yeon Kim, Khoa Chính trị học, Đại học Quốc gia Singapore; GS.TS. Helen Milner, Đại học Princeton, Hoa Kỳ; NCS. Phan Tuấn Ngọc, Đại học Duke, Hoa Kỳ; GS.TS Trần Ngọc Anh, Đại học Indiana và Đại học Harvard, Hoa Kỳ; TS. Neil McCulloch, Viện Nghiên cứu phát triển, Đại học Sussex, Anh, kiêm Giám đốc Chương trình Chính sách kinh tế, Hãng Tư vấn Quản lý chính sách Oxford, Anh; Ông Đoàn Hồng Quang, Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Ông Adam Sitkoff, Giám đốc điều hành Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham) tại Việt Nam; Bà Virginia Foote, Phó Chủ tịch AmCham, Đồng Chủ tịch Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF) 2019; PGS.TS. Phạm Duy Nghĩa, Giám đốc Chương trình Thạc sỹ Chính sách công Trường Chính sách công và Quản lý, Đại học Fulbright Việt Nam; TS. Vũ Thành Tự Anh, Đại học Fulbright Việt Nam; TS. Kim Ninh, nguyên Trưởng Đại diện Quỹ Châu Á tại Việt Nam; Bà Hà Thanh Tú, nguyên cán bộ chương trình Quỹ Châu Á tại Việt Nam; T.S. James Winkler, nguyên Giám đốc Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (VNCI); TS. David Ray, nguyên Phó Giám đốc Dự án VNCI; Bà Đỗ Hoàng Anh, nguyên Phó Giám đốc VNCI; Bà Huỳnh Mai Hương, nguyên cán bộ chương trình Dự án VNCI; TS. Đặng Quang Vinh, nguyên cán bộ chương trình Dự án VNCI và Dự án PCI; Bà Lê Thị Thu Hiền, nguyên cán bộ chương trình, Dự án VNCI; Bà Nguyễn Ngọc Lan, nguyên cán bộ chương trình, Dự án VNCI và Dự án PCI; Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, nguyên cán bộ chương trình Dự án PCI.

Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn trân trọng tới Quỹ UPS thuộc Tập đoàn chuyển phát nhanh toàn cầu UPS (Hoa Kỳ) và Công ty TNHH nước giải khát Coca-Cola Việt Nam, những đối tác đã đồng hành cùng Dự án PCI trong năm 2019.

Điều tra PCI còn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JCCI), Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KoCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (BBGV), Hiệp hội Doanh nghiệp Úc tại Việt Nam (AusCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Canada tại Việt Nam (CanCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Ấn Độ tại Việt Nam (InCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Hồng Kông tại Việt Nam (HKBAV), Hiệp hội Doanh nghiệp Singapore tại Việt Nam (Singapore Business Group), Hiệp hội Doanh nghiệp Thụy Sĩ tại Việt Nam (Swiss Business), Hiệp hội Doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam (CTCVN), Hiệp hội Doanh nghiệp Thái Lan tại Việt Nam (TBA) và Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Âu tại Việt Nam (Nordic Chamber).

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2019 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát PCI. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát là rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU i
LỜI CẢM ƠN iii
TÓM TẮT 1

I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu 2
II. Kết quả nghiên cứu 4

Bảng xếp hạng PCI 63 tỉnh, thành phố Việt Nam 27
Kết quả xếp hạng các vùng của Việt Nam 30
Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam 37

TÓM TẮT

Chỉ số PCI được thiết kế nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo PCI 2019 đánh dấu hành trình 15 năm Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) hợp tác cùng xây dựng và thực hiện sáng kiến hỗ trợ doanh nghiệp này tại Việt Nam. Với quy mô điều tra toàn diện, báo cáo PCI 2019 tiếp tục chuyển tải tập hợp "tiếng nói" của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Trong phần *Tóm tắt* này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của PCI 2019, gồm hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất, chúng tôi mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 15 năm xây dựng và phát triển, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ dàng nắm bắt và theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai, chúng tôi trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Nghiên cứu PCI thường niên không chỉ tập trung phân tích các cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế, chúng tôi còn tiến hành điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, đo lường niềm tin của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh, xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương và thực hiện nghiên cứu chuyên đề về một xu hướng hoặc chính sách nổi bật, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Với từng phần, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và các kết luận sau mỗi phần để người đọc dễ theo dõi.

Phần đặc biệt của báo cáo PCI 2019, như thường lệ, là nghiên cứu chuyên đề tại Chương 3. Chủ đề của nghiên cứu đặc biệt năm nay là tác động của xu thế áp dụng tự động hóa và số hóa đối với doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng chi phí lao động đang gia tăng, việc tuyển lao động có kỹ năng ngày càng khó khăn hơn trên thị trường và áp lực hội nhập các chuỗi cung ứng toàn cầu là các yếu tố chính thúc đẩy nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam cân nhắc việc sử dụng máy móc tự động hóa và công nghệ thay thế con người để tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Chúng tôi cũng phân tích các tác động tiềm tàng của tự động hóa và số hóa lên lực lượng lao động Việt Nam.

I. ĐIỀU TRA PCI VÀ CÁC DỮ LIỆU SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.500 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp dân doanh tham gia phản hồi điều tra năm 2019 là 8.773 doanh nghiệp. Điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 29%, trong đó số người trả lời điều tra là lãnh đạo doanh nghiệp chiếm 70% - đây là một tỷ lệ phản hồi rất cao đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo lý thuyết về chiến lược và chính sách. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là "điều tra PCI".

- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Thực hiện một điều tra khác trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 11.000 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến hành một điều tra phỏng vấn qua điện thoại với đối tượng doanh nghiệp mới thành lập. Mục đích của điều tra này là để đánh giá về các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp mới thành lập. Từ danh sách có được,

chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 6.099 doanh nghiệp và thu được 2.073 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 34%. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là "Điều tra doanh nghiệp mới thành lập".

- *Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI)* từ 21 tỉnh, thành phố là các địa phương có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam. Những doanh nghiệp FDI này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của điều tra này là 26%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín.[1] Tham gia điều tra năm nay có 1.583 doanh nghiệp FDI, đến từ 52 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu đến từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (471 doanh nghiệp), Nhật Bản (409 doanh nghiệp) và Đài Loan (172 doanh nghiệp). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là "Điều tra PCI-FDI".

- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2019.*[2] Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là "Dữ liệu PCI theo thời gian".

- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp dân doanh về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2019. Bộ dữ liệu này bao gồm 125.162 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.

---

1 *Anseel, F., Lievens, F., Schollaert, E., & Choragwicka, B. (2010). Tỷ lệ phản hồi trong khoa học tổ chức, 1995–2008: Đánh giá theo phương pháp phân tích tổng hợp và hướng dẫn dành cho các nhà nghiên cứu điều tra. Tạp chí Kinh doanh và Tâm lý, 25(3), 335-349; Mellahi, K., và Harris, L. C. (2016). Tỷ lệ phản hồi trong nghiên cứu kinh doanh và quản lý: Tổng quan về thực hành hiện nay và các gợi ý định hướng tương lai. Tạp chí Quản lý Anh, 27(2), 426-437.*

2 *Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.*

- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2019. Bộ dữ liệu này gồm 15.849 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.

- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp dân doanh theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của một nhóm mẫu doanh nghiệp dân doanh đối với điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2019.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp 7 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2019:

i. *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Thí điểm từ năm 2005, bắt đầu triển khai rộng rãi từ năm 2006, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.2, Chương 1).

   - Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự.

- Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. (Xem Phần 1.5, Chương 1 Báo cáo PCI 2017 - Chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI).[3]

- Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Chỉ số PCI từng được hiệu chỉnh vào các năm 2017, 2013 và 2009. Với 10 lĩnh vực đánh giá, Chỉ số PCI 2019 hợp thành bởi 128 chỉ tiêu đã được sử dụng cho PCI 2017 và 2018 sẽ tiếp tục duy trì ổn định trong năm tới.

- Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2019? Quảng Ninh duy trì vị trí dẫn đầu với 73,40 điểm, đây là năm thứ 3 liên tiếp tỉnh này giành vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2019 là Đồng Tháp với 72,10 điểm, năm nay tiếp tục phá vỡ kỷ lục của chính mình, năm thứ 12 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Vĩnh Long (71,30 điểm) và Bắc Ninh (70,79 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2019 bao gồm Đà Nẵng (70,15 điểm), Quảng Nam (69,42 điểm), Bến Tre (69,34 điểm), Long An (68,82 điểm), Hà Nội (68,80 điểm) và Hải Phòng (68,73 điểm).

---

3 *VCCI và USAID. (2018). Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, Báo cáo năm 2017. Đăng tại: <http://pcivietnam.org/an-pham/bao-cao-pci-2017>*

ii. *Chỉ số PCI gốc.* Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là "Chỉ số PCI gốc,"[4] được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 45 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 14 năm qua (2006-2019). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.

- Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy chất lượng điều hành kinh tế có sự cải thiện liên tục theo thời gian. Năm 2019, tỉnh trung vị có điểm số PCI gốc đạt 63,25 điểm, vượt mức kỷ lục năm 2018 để trở thành điểm số PCI gốc cao nhất trong 15 năm thực hiện PCI đến nay.

- Xu hướng hội tụ điểm số PCI giữa các tỉnh sau 15 năm thực hiện PCI. Khoảng cách giữa tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối của điểm số PCI hay điểm số PCI gốc ngày càng thu hẹp; xu hướng cải thiện tích cực được duy trì. Trong khi những cải thiện của nhóm tỉnh đứng cuối là tín hiệu đáng mừng thì dường như thành tích cải cách của nhóm tỉnh đứng đầu PCI mới dừng lại ở các lĩnh vực dễ cải cách. Các tỉnh đứng đầu cần tiếp tục phát huy sáng kiến để cải cách các lĩnh vực điều hành nhiều thách thức hơn. Cũng cần lưu ý đến hiện tượng cải thiện điểm số PCI theo thời gian khá chậm của một số tỉnh đứng đầu PCI, vốn là những điểm đến đầu tư quan trọng. Một mặt, điều này chỉ ra rằng doanh nghiệp vẫn đánh giá cao các cải cách hướng đến giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước, như giảm các rào cản gia nhập thị trường, giảm gánh nặng thủ tục hành chính. Mặt khác, việc thiếu vắng các chính sách và thiết chế phù hợp để giải quyết các thách thức điều hành kinh tế phức tạp hơn, ví dụ như vấn đề tiếp cận thông tin hay chi phí không chính thức, sẽ khiến các tỉnh đứng đầu khó phát huy hết tiềm năng phát triển của địa phương.

- Các xu hướng nổi bật. Ngoài những chuyển biến chung được thảo luận tại Phần 1.3 của Chương 1, chúng tôi phân tích 7 xu hướng chính, nổi bật của môi

---

4 *Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017. <http://pcivietnam.org/an-pham/bao-cao-pci-2017>*

trường kinh doanh của Việt Nam, trong đó phản ánh những thay đổi chính sách ghi nhận từ điều tra bắt đầu từ năm 2016, năm bắt đầu nhiệm kỳ mới của Chính phủ.

- *Mức độ năng động, sáng tạo của chính quyền cấp tỉnh gia tăng:* Năm 2019 có 54,1% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền địa phương đối với khu vực kinh tế tư nhân là tích cực, mức cao nhất kể từ năm 2006 (48,3%), sau mức đáy 35,1% của năm 2015.
    - 80% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân," mức cao nhất trong 15 năm thực hiện điều tra PCI.
    - 65,8% doanh nghiệp nhận thấy "UBND tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh", con số cao nhất kể từ năm 2006.
    - Một số chỉ tiêu liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh những cải thiện rõ rệt. Cụ thể, năm 2019 có 74,1% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 và 2018 lần lượt là 67% và 68,5%). Tỷ lệ doanh nghiệp có vướng mắc, kiến nghị được trả lời năm 2019 là 94,9%, vẫn duy trì được mức của năm 2018 và cải thiện nhẹ so với 2017 (94,1%). Đáng lưu ý, năm 2019 có tới 82,5% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn mà họ đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 77,4% của năm 2018 và mức 76,7% của năm 2017.

- *Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn:* Nhìn chung, các doanh nghiệp dân doanh đã có những đánh giá tích cực hơn về mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh so với những năm trước.
    - Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước thường dễ dàng hơn trong việc có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước" vào năm 2019 chỉ còn là 21%, so với con số 27% của năm 2015. Chỉ 19,1% doanh nghiệp dân doanh đồng ý với nhận định các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước được thực hiện "thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn" (năm 2015 là 23%).
    - Mức độ ưu ái của chính quyền địa phương với các doanh nghiệp lớn và thân hữu đã có dấu hiệu giảm so với các năm trước. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" chỉ còn là 63,4%, giảm mạnh từ con số 76,9% của năm 2015. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho biết "ưu đãi với các công ty lớn là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp" là 51,1%, đã giảm so với mức 56,5% năm 2015.
    - Những con số của điều tra năm 2019 là đáng khích lệ, song chính quyền các địa phương vẫn cần tiếp tục nỗ lực nhiều hơn trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh.
- *Minh bạch có dấu hiệu được cải thiện:* PCI 2019 ghi nhận các doanh nghiệp gặp thuận lợi hơn trong việc tiếp cận thông tin so với năm trước, song vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện một số chỉ tiêu tiếp cận thông tin quan trọng.
    - Doanh nghiệp cho biết khả năng tiếp cận các tài liệu quy hoạch đã tăng từ 2,38 điểm vào năm 2018 lên mức 2,50 điểm vào năm 2019, trên thang điểm 1-5 (1=Không thể, 5=Rất dễ).

- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" đã giảm từ 53,2% năm 2018 xuống còn 47,1% năm 2019.
- Chất lượng website của chính quyền các tỉnh, thành phố cũng đã cải thiện hơn và tỷ lệ doanh nghiệp truy cập trang web của tỉnh, thành phố có xu hướng tăng. Những chỉ tiêu trên của năm 2019 đều có sự cải thiện đều đặn kể từ năm 2015 tới nay. Điều này cho thấy những nỗ lực của chính quyền các tỉnh, thành phố trong thời gian gần đây đã có kết quả.
- Dù vậy, kết quả điều tra 2019 cho thấy các cơ quan chính quyền địa phương vẫn cần phải tiếp tục tăng cường mức độ minh bạch trong cung cấp dịch vụ công. Một vài chỉ tiêu, ví dụ như tỷ lệ doanh nghiệp cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh, thương lượng về mức thuế và khả năng dự đoán được việc thực thi của chính quyền địa phương đối với pháp luật của Trung ương cần được cải thiện. Bên cạnh đó, sự chuyển biến của một vài khía cạnh của chỉ số này lại thiếu ổn định. Ví dụ, khi yêu cầu các cơ quan chính quyền tỉnh, thành phố cung cấp thông tin, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có nhận được thông tin của năm 2019 chỉ là 65%, trong khi năm 2017 và 2018 lần lượt là 71,4% và 68,8%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tiếp cận được thông tin về các hợp đồng mua sắm công tại địa phương thông qua các kênh công khai chỉ là 42,9% năm 2019, trong khi con số này của năm 2018 là 55%.

- *Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự được củng cố:* Chất lượng giải quyết tranh chấp của tòa án theo đánh giá của doanh nghiệp có sự cải thiện trong năm 2019 so với trước đây; tương tự, tình hình an ninh trật tự tại các địa phương cũng có cải thiện.
  - Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp

đồng" đã tăng từ 81,2% của năm 2015 lên 87,8% của năm 2019, cao nhất trong 15 năm qua.

- 34,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi những nhiễu của cán bộ", trong khi năm 2006 tỷ lệ này chỉ là 19,1%.
- 90,7% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật", năm 2015 là 87,9%.
- 72,4% doanh nghiệp cho biết "Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng", tăng đáng kể so với mức 63,4% của năm 2013.
- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Phán quyết của toà án là công bằng" năm 2019 tiếp tục ở mức cao với 86,7%, (năm 2015 là 82%).
- Tỷ lệ doanh nghiệp có tranh chấp và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp năm 2019 đạt 56%, năm thứ hai tăng liên tiếp sau những sụt giảm trong các năm 2015-2017.
- Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh trật tự tại địa phương là tốt/rất tốt đã tăng dần từ con số 56,5% của năm 2017 lên 57,7% của năm 2018 và 60,5% của năm 2019.
- Tỷ lệ doanh nghiệp có bị trộm cắp hoặc đột nhập trong vòng 1 năm trước đó đã giảm dần từ con số 13,6% của năm 2017 xuống còn 12% của năm 2018 và 11,4% của năm 2019.
- Rất đáng lưu ý, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết "phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn hoạt động" đã giảm từ con số 2,9% của năm 2017 xuống 1,7% của năm 2018 và chỉ còn 1,6% của năm 2019.

- *Chi phí không chính thức tiếp tục giảm.* Điều tra PCI 2019 tiếp tục thu nhận những phản ánh tích cực của cộng đồng doanh nghiệp về nỗ lực của chính quyền trong phòng chống tham nhũng và cắt giảm chi phí không chính thức tại các địa phương.
    - Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại "tình trạng chạy án" là phổ biến trong hoạt động tố tụng qua tòa án chỉ còn 21,6%, giảm đáng kể từ con số 31,6% của năm 2017 và 28,8% của năm 2018.
    - Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "chi trả 'hoa hồng' là cần thiết để có cơ hội thắng thầu" chỉ còn là 41,2%, tiếp tục giảm so với con số 48,4% của năm 2018 và mức 54,9% của năm 2017.
    - Năm 2019 có 54,1% doanh nghiệp phản ánh về việc tồn tại hiện tượng nhũng nhiễu khi cán bộ nhà nước địa phương giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, giảm so với con số 58,2% của năm 2018.
    - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức trong điều tra PCI 2019 chỉ là 53,6%, mức thấp nhất trong 6 năm trở lại đây.
    - Một số lĩnh vực cần có các chuyển động mạnh mẽ hơn. Chẳng hạn tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai sau khi giảm từ mức 32% của năm 2017 xuống còn 30,8% của năm 2018, thì lại tăng lên mức 36% năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra sau khi đã giảm ấn tượng từ con số 51,9% của năm 2017 xuống còn 39,3% của năm 2018, thì kết quả năm 2019 vẫn xung quanh mức này (39,3%). Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả trên 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức năm 2019 là 7,5%, nhích nhẹ lên so với con số 7,1% của năm 2018.

- *Cải cách hành chính có kết quả tích cực và cần đẩy mạnh hơn ở một số lĩnh vực:* Điều tra PCI 2019 cho thấy những chuyển biến tích cực của công tác cải cách hành chính, qua cảm nhận của các doanh nghiệp về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các tỉnh, thành phố.
    - 81,3% doanh nghiệp cho biết "cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả", tăng đáng kể từ mức 67,4% năm 2015.
    - 73,6% doanh nghiệp quan sát thấy "cán bộ nhà nước thân thiện" trong quá trình giải quyết thủ tục (năm 2015 chỉ là 59%).
    - Đáng chú ý, 72,6% doanh nghiệp phản ánh "thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định" trong điều tra năm 2019, tiếp tục xu hướng gia tăng (từ 67% năm 2017 và 69,8% của năm 2018).
    - Tỷ lệ doanh nghiệp "phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật" là 29,5%, mặc dù vẫn còn tương đối cao, nhưng đã giảm đáng kể so với con số 35,5% của năm 2015.
    - Một số lĩnh vực thủ tục hành chính có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là vẫn nhiều phiền hà còn tương đối cao, như đất đai (35%), thuế, phí (25%), bảo hiểm xã hội (23%), xây dựng, giao thông (14%).
- *Khó khăn trong quá trình triển khai dự án có công trình xây dựng:* Những phản ánh của các doanh nghiệp qua các cuộc điều tra, khảo sát và hội nghị do VCCI tiến hành, cũng như qua nhiều kênh khác nhau cho thấy hiện nay các vướng mắc của doanh nghiệp khi triển khai dự án liên quan tới nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính là rất lớn.
    - Những thủ tục về đất đai và giải phóng mặt bằng, thủ tục liên quan tới quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quyết định chủ trương đầu tư là những thủ tục doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn cao hơn cả (từ 56% cho đến 41,6%).

- Một số thủ tục có tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh gặp khó khăn ở mức thấp hơn như cấp, thoát nước và kết nối cấp điện, nhưng vẫn có tới 24,9% và 28,2% doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn khi thực hiện.

iii. *Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI* xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách (xem Hình 1.13, Chương 1).

- Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tốn kém và trùng lặp không cần thiết.

- Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần (1) các khu/cụm công nghiệp; (2) đường giao thông; (3) dịch vụ tiện ích cơ bản về hạ tầng (viễn thông, năng lượng); và (4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin. Phương pháp luận của chỉ số Cơ sở hạ tầng vẫn giữ nguyên kể từ khi bắt đầu xây dựng vào năm 2006.

- Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam. Đây là những địa phương thường đứng đầu xếp hạng chỉ số cơ sở hạ tầng nhiều năm qua.

- Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian: Chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam nhìn chung có cải thiện và có xu hướng đi lên ổn định kể từ năm 2014. Năm 2019, điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng của tỉnh trung vị đạt mốc cao kỷ lục với 68,45 điểm, vượt xa mốc 66,06 điểm của năm 2018.

- Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Kết quả điều tra năm 2019 tiếp tục ghi nhận mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam và nhất quán với phát hiện đã được chỉ ra từ báo cáo PCI các năm trước: những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt thường có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Những tỉnh, thành phố có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức cao hơn tỉnh trung vị, nhưng có chất lượng điều hành ở mức thấp hơn tỉnh trung vị sẽ cần vượt qua bẫy lợi thế (do chủ quan rằng nhà đầu tư sẽ tìm đến cho dù tỉnh có nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành hay không). Những tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế ở mức cao hơn tỉnh trung vị song chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế là những tỉnh sẽ phải "vượt khó" bằng cách nỗ lực cải cách nhằm khắc phục bất lợi về cơ sở hạ tầng.

iv. *Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2019*. Báo cáo PCI năm nay tiếp tục phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.

- Khó khăn chính: Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải trong Điều tra PCI 2019 bao gồm: tìm kiếm khách hàng (63%), tiếp cận vốn (35%), tìm kiếm nhân sự thích hợp (34%), tiếp đến là tìm kiếm đối tác kinh doanh (28%) và biến động thị trường (27%). Dù đã có những cải thiện nhất định, nhưng vẫn có 18% doanh nghiệp lo ngại trước vấn đề biến động của chính sách, pháp luật.

v. *Nhiệt kế doanh nghiệp PCI*. Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất

kinh doanh. Thước đo *Nhiệt kế doanh nghiệp* phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về triển vọng kinh doanh của họ.

- Mức độ lạc quan của các nhà đầu tư trong nước: Kết quả PCI 2019 cho thấy 51% doanh nghiệp dân doanh tham gia điều tra cho biết sẽ mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới. Con số này tăng nhẹ so với tỷ lệ 49% của điều tra năm 2018 và cao hơn đáng kể so với mức đáy của những năm 2012-2013, thời điểm nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn.

  - Có mối tương quan giữa niềm tin kinh doanh và quy mô doanh nghiệp. Mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp có xu hướng gia tăng theo quy mô doanh nghiệp. Trong khi nhóm doanh nghiệp có số vốn từ 200 tỷ đồng trở lên có tỷ lệ sẽ mở rộng hoạt động lên tới 69%, thì tỷ lệ này của nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng là 45%. Xu hướng này cũng có thể quan sát theo quy mô lao động của doanh nghiệp, 65% doanh nghiệp có từ 300 lao động trở lên cho biết sẽ mở rộng quy mô hoạt động, trong khi đó tỷ lệ này với nhóm doanh nghiệp sử dụng ít hơn 10 lao động chỉ là gần 45%.

- Mức độ lạc quan của nhà đầu tư nước ngoài: Dữ liệu năm 2019 cho thấy khối doanh nghiệp FDI khá lạc quan, với 53% doanh nghiệp dự kiến tăng quy mô kinh doanh. Dù vậy, con số này có thấp hơn so với mức 60% năm 2017 và 55% năm 2018.

  - Các doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử, xe động cơ, chế biến thực phẩm, và sản xuất kim loại có tỷ lệ đa số 60% lạc quan về triển vọng mở rộng sản xuất kinh doanh. Trái lại, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất đồ nội thất, khai khoáng và dệt may – những nhóm tăng trưởng mạnh nhất trong 5 năm qua, lại tỏ ra ít lạc quan hơn. Chỉ có 40% doanh nghiệp thuộc các ngành này cho biết có dự định mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới.

- Lưu ý rằng những con số mô tả triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp trình bày trong báo cáo PCI năm nay là dựa trên số liệu thu thập vào quý 2 và quý 3 năm 2019, khá lâu trước thời điểm virus corona bùng phát vào tháng 1 năm 2020. Kể từ đó, đại dịch toàn cầu này đã tác động nghiêm trọng đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp từ lớn tới nhỏ tại Việt Nam. Bối cảnh kinh doanh tại Việt Nam cũng như cả thế giới sẽ thay đổi rất nhanh chóng theo chiều hướng tiêu cực hơn. Trong Báo cáo PCI 2020, chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu, nắm bắt thông tin từ doanh nghiệp để đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến thực tế sản xuất kinh doanh cũng như kế hoạch mở rộng hoạt động của doanh nghiệp.

vi. *Phân tích điều tra PCI-FDI*. Như thường lệ, Chương 2 của báo cáo PCI 2019 trình bày kết quả điều tra cảm nhận của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về những cải thiện trong chất lượng điều hành và những thách thức đối với các doanh nghiệp FDI khi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Những phát hiện chính trong điều tra năm nay gồm:

- <u>Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra:</u> Đặc điểm và quy mô doanh nghiệp FDI hiện đang có sự thay đổi. Đặc biệt, phân tích của chúng tôi cho thấy xu hướng gia tăng gia nhập thị trường và mở rộng hoạt động ở các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao hơn, đòi hỏi lao động có kỹ năng cao hơn.

  - Phần lớn doanh nghiệp FDI trong mẫu điều tra năm nay đến từ Châu Á, trong đó chiếm tỷ lệ lớn nhất là doanh nghiệp Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan.

  - Doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất chế tạo. Cụ thể là các lĩnh vực sau: thép tiền chế (9,2%), cao su và nhựa (7,2%), máy tính và sản phẩm điện tử (6,7%), dệt may (4,8%) và may mặc (3,16%).

  - Chưa đến 1% doanh nghiệp FDI tham gia lĩnh vực nông nghiệp/thủy sản hoặc khai thác tài nguyên như khai khoáng. Có 28% hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Lĩnh vực dịch vụ có nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động nhất là bán buôn/bán lẻ (9,4%) và tài chính – bảo hiểm (5,25%).

- Năm 2019 ghi nhận sự gia tăng mạnh về tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng. Năm 2016, tỷ lệ các doanh nghiệp này chỉ chiếm 1,3% trong mẫu điều tra toàn quốc, song đến năm 2019 đã nhanh chóng tăng lên 4%.

o Xuất hiện dấu hiệu chững lại của xu hướng giảm quy mô vốn đầu tư của doanh nghiệp so với trước đó. Lần đầu tiên trong 10 năm thực hiện điều tra doanh nghiệp FDI của dự án PCI, chúng tôi quan sát được xu hướng gia tăng cả về quy mô lao động và quy mô vốn đầu tư ở các doanh nghiệp này. Đây là một phát hiện quan trọng, bởi nó nêu bật một thực tế là dòng vốn FDI tăng không chỉ do các dự án mới, mà còn bởi các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động sẵn sàng mở rộng quy mô đầu tư hiện tại sau khi đã thực sự trải nghiệm môi trường đầu tư tại Việt Nam.

- Các lĩnh vực may mặc, sản xuất các sản phẩm từ giấy và từ kim loại đúc sẵn có mức tăng trưởng quy mô vốn cao nhất.

- Mức tăng quy mô lao động trung bình lớn nhất đang diễn ra ở các ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, dệt may và cung cấp năng lượng – những lĩnh vực mà trong đó doanh nghiệp gia tăng quy mô để đáp ứng nhu cầu quốc tế và nhu cầu tiêu thụ năng lượng trong nước đang gia tăng.

- Tuy nhiên, cũng có thể quan sát thấy sự sụt giảm đáng chú ý ở một số ngành, đặc biệt là ngành bán buôn/bán lẻ, dịch vụ thông tin và truyền thông, trong đó quy mô lao động trung bình giảm tương ứng 48% và 37% kể từ năm 2016. Xu hướng này có thể là do ngày càng nhiều doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ hướng đến tự động hóa quy trình sản xuất kinh doanh của mình.

- Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất máy tính, các sản phẩm điện tử tăng mạnh từ 2,73% năm 2016 lên 6,7% năm 2019. Nếu tính gộp tiểu ngành này với tiểu ngành sản xuất thiết bị điện tử thì tỷ lệ doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này đã tăng gần gấp đôi trong 4 năm qua, lên gần

9% trên tổng số doanh nghiệp. Cũng trong giai đoạn này, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc đã giảm từ 6% năm 2016 xuống còn 3,2% năm 2019. Những xu hướng này cho thấy sự gia tăng đáng chú ý các ngành sản xuất có trình độ công nghệ cao hơn tại Việt Nam, có thể đã được thúc đẩy bởi sự chuyển dịch trong các chuỗi giá trị toàn cầu do các diễn biến liên quan đến việc Mỹ đánh thuế hàng hóa Trung Quốc.

- Điều tra PCI-FDI 2019 cho thấy một số kết quả đáng mừng. Đó là việc doanh nghiệp FDI ghi nhận sự cải thiện ấn tượng trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, tiếp cận đất đai (sau khi ban hành Luật Đất đai 2013) và chi phí không chính thức.

  - Gia nhập thị trường cải thiện mạnh. Các cải cách, khởi đầu với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2000 và Luật Đầu tư 2005, đến nay vẫn tiếp tục. Đặc biệt, Luật Đầu tư 2014 và các văn bản liên quan đã cắt giảm đáng kể chi phí hành chính để đầu tư tại Việt Nam.

    - 92% doanh nghiệp FDI nhận được toàn bộ giấy tờ cần thiết để đi vào hoạt động chính thức trong vòng chưa đầy 3 tháng. Kể từ năm 2015, thời gian chờ đợi đối với giấy phép đầu tư ban đầu đã giảm từ trung bình 60 ngày xuống dưới 40 ngày, đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã giảm từ trung bình 36 ngày xuống 20 ngày, đối với gia hạn giấy phép đầu tư giảm từ 35 ngày xuống 25 ngày, và đối với thủ tục xin cấp mã số thuế giảm từ 22 ngày xuống dưới 20 ngày. Tóm lại, nhờ các nỗ lực cải cách trong bốn năm qua, thời gian thành lập doanh nghiệp đã giảm tổng cộng 38 ngày cho các doanh nghiệp FDI.

    - 56% doanh nghiệp FDI đã hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp trong thời gian dưới 1 tháng, cũng là mức cao nhất kể từ năm 2011. Thật vậy, 11% doanh nghiệp FDI đã cho biết họ chỉ mất chưa đầy một tuần để nhận được đầy đủ giấy tờ cần thiết để đi vào hoạt động chính thức.

- Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có lãnh đạo phải bỏ ra trên 5% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính đã giảm từ mức 70% trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2016 xuống còn 41,3% năm 2018.
- Tỷ lệ doanh nghiệp FDI bị thanh, kiểm tra quá mức – được định nghĩa là doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 lần trở lên mỗi năm – đã giảm từ 24% năm 2016 xuống 9,3% năm 2019.
- An toàn phòng chống cháy nổ và thuế là hai cơ quan có nhiều doanh nghiệp phản ánh nhất, với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 49% và 37%. Tính gộp những doanh nghiệp có phản ánh về thanh, kiểm tra thuế và những doanh nghiệp có phản ánh về kiểm toán, có đến 56% doanh nghiệp phản ánh về tình trạng này. Tiếp theo là lĩnh vực hải quan (20%), thanh tra lao động (20%) và thanh tra môi trường.

o <u>Gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp trong nước</u>. Trong báo cáo PCI 2016, chúng tôi đã dự báo tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp trong nước sẽ gia tăng sau khi ban hành Luật Đầu tư 2014.[5] Theo Luật này, doanh nghiệp có tỷ lệ vốn chủ sở hữu do nhà đầu tư tư nhân Việt Nam góp vốn từ 51% trở lên được coi là doanh nghiệp trong nước, do đó không cần xin giấy phép đầu tư (GPĐT). Như có thể thấy tại Hình 2.15, tỷ lệ đăng ký theo Luật doanh nghiệp chỉ chiếm 4% số doanh nghiệp xin cấp giấy phép đầu tư trước năm 2015, và sau khi Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua, con số này đã tăng lên ở mức 13%. Lựa chọn hình thức đăng ký theo Luật Doanh nghiệp có vẻ là một kênh tiếp cận hiệu quả cao. Các thủ tục gia nhập thị trường đối với loại hình này có thời gian nhanh hơn đáng kể, ở tất cả các chỉ tiêu đánh giá. Đặc biệt, 93% doanh nghiệp cho biết thời gian họ phải chờ đợi để nhận được đầy đủ giấy tờ để chính thức hoạt động dưới ba tháng và 67% dưới một tháng, cụ thể với giấy phép đầu tư ban đầu và gia hạn lần lượt là 38 và 20 ngày và mã số thuế là trong vòng 19 ngày.

---

5 *Xem trang 57. Báo cáo PCI 2017. VCCI và USAID. Hà Nội, Việt Nam. Đăng tại: <http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>*

- Một số quan ngại về gánh nặng thực hiện quy định "hậu đăng ký" và thuế. Trong quá trình phân tích PCI 2019, có hai vấn đề cần quan tâm đặc biệt. Thứ nhất, hệ thống quy định, thủ tục của Việt Nam cần trở nên hiệu quả và chuyên nghiệp hơn. Nhìn chung, gánh nặng thực hiện quy định, thủ tục là không quá nặng nề. Trung bình mỗi năm doanh nghiệp FDI phải trải qua 2 lần thanh tra, kiểm tra và 1,5 lần thanh, kiểm tra thuế. Tuy nhiên, gánh nặng chi phí tuân thủ là không đồng đều, một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp FDI, trong đó có nhiều doanh nghiệp là các nhà đầu tư nước ngoài năng động nhất tại Việt Nam, phải chịu gánh nặng chi phí tuân thủ không tương xứng.

    - 37% doanh nghiệp FDI trong mẫu điều tra PCI-FDI 2019 đã trải qua thanh, kiểm tra thuế trong thời gian 2018-2019. Trong số đó, 87% đã bị xử phạt dưới hình thức nào đó, cho thấy việc thực thi rất quyết liệt. Dù vậy, chỉ có 7% doanh nghiệp FDI bị nộp phạt cho rằng việc xử phạt là không thỏa đáng so với mức độ vi phạm đã phát hiện.

- Tiếp cận đất đai ổn định hơn song vẫn cần cải thiện hơn nữa việc bảo vệ quyền sử dụng đất. Sau khi Luật Đất đai 2013 ban hành, tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá rủi ro bị thu hồi đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh là thấp hoặc rất thấp đã tăng từ mức trung bình 47,1% năm 2012 lên mức 79,5% năm 2019. Ở nhóm doanh nghiệp có mặt bằng sản xuất trong khu công nghiệp, sự cải thiện là rõ nét nhất. Trước thời điểm có Luật Đất đai, chỉ có 37% doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp có GCNQSDĐ, so với tỷ lệ 51% năm 2019.

    - Theo Hiến pháp sửa đổi năm 2013 (Điều 53) và Luật Đất đai (số 45/2013/QH13), đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, song doanh nghiệp có thể được nhà nước trao quyền sử dụng đất với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Nhà đầu tư nước ngoài có thể thông qua hình thức liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam (Nhà nước hoặc tư nhân) để có GCNQSDĐ.

        - Dữ liệu năm nay chỉ ra hai xu hướng rõ nét. Tỷ lệ doanh nghiệp nắm giữ GCNQSDĐ tăng mạnh sau thời điểm ban hành Luật Đất đai 2013

(từ 26,2% năm 2012 lên mức cao 38,8% năm 2016), tương ứng với số doanh nghiệp thuê mặt bằng ngắn hạn giảm mạnh (từ 72,2% năm 2012 xuống mức thấp 56% năm 2016). Tuy nhiên, kể từ năm 2017, các xu hướng này có dấu hiệu đảo ngược nhẹ, điều này khá khó hiểu bởi GCNQSDĐ vốn là hình thức sử dụng đất ổn định nhất. Cùng với đó là hiện tượng tăng nhẹ số doanh nghiệp FDI sử dụng hình thức mang tính chiến lược – liên doanh để có đất.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có được GCNQSDĐ thông qua hợp đồng thuê lại đất với chủ sở hữu hoặc ban quản lý khu công nghiệp (KCN) đã tăng mạnh, trái ngược với việc thuê đất trực tiếp từ chính quyền hoặc cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương.

o <u>Phân tích mới về chi phí không chính thức trong lĩnh vực xây dựng</u>. Sử dụng một điều tra thực nghiệm có thể bảo vệ danh tính người trả lời, nhóm nghiên cứu phát hiện 48% doanh nghiệp FDI thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng trong năm qua đã chi trả thêm trung bình khoảng 24 triệu VND chi phí không chính thức để nhận được giấy phép này. Quan trọng là, các con số này có thể chưa phản ánh đúng mức chi phí thực tế, chưa tính đến các doanh nghiệp FDI đã bỏ qua việc xin cấp giấy phép xây dựng do lo ngại phải mất thêm chi phí không chính thức. Có nguy cơ rõ ràng, những loại tham nhũng này có thể khiến các doanh nghiệp đang hoạt động từ bỏ ý định mở rộng kinh doanh sản xuất.

- Năm 2016, 45,8% doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra. Con số này đã giảm xuống 44,9% năm 2017, 39,9% năm 2018, và xuống còn 32,5% năm 2019.

- Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu cũng giảm từ mức 56,4% năm 2016 xuống 42,5% năm 2019.

- Hơn một phần năm số doanh nghiệp FDI đã chi trả chi phí không chính thức trong các giao dịch đất đai năm 2016. Năm 2019, tỷ lệ này tăng ba

điểm phần trăm so với năm 2018, song đã giảm gần một nửa so với kết quả điều tra năm 2016.

- Vào cuối nhiệm kỳ của Chính phủ trước, năm 2015, doanh nghiệp FDI phải bỏ ra trung bình khoảng 1,69% doanh thu cho các khoản chi chi phí không chính thức. Con số này đã giảm đều đặn trong giai đoạn Chính phủ tăng cường chống tham nhũng và xuống mức thấp 1,04% năm 2018. Năm 2019, quy mô chi phí không chính thức nhích nhẹ lên 1,11%, song vẫn ở mức thấp so với các năm trước. Hơn nữa, các khoảng tin cậy chồng lấn cho thấy quy mô khoản chi này năm 2019 là không khác biệt đáng kể so với mức của năm 2018.

- Một hiệu ứng quan trọng của xu hướng giảm bớt chi phí không chính thức là quan sát của doanh nghiệp FDI đối với hiện tượng nhũng nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính. Những bước tiến thời gian qua trong việc cắt giảm chi phí không chính thức đã tác động đến cảm nhận của doanh nghiệp FDI đối với hiện tượng này. Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy có hiện tượng nhũng nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính đã giảm từ mức cao 59,9% năm 2014 xuống mức khả quan hơn nhiều, với chỉ 33,7% năm 2019.

vii. Điều tra đặc biệt. Đối với nhóm nghiên cứu PCI, phần thú vị nhất của báo cáo chính là Chương 3. Hàng năm, chúng tôi đều tiến hành một nghiên cứu đặc biệt với chủ đề được lựa chọn dựa trên những vấn đề chính sách nổi bật, đồng thời tận dụng khai thác cơ sở dữ liệu đầy đủ của điều tra PCI. Chủ đề đặc biệt được chúng tôi nghiên cứu trong các năm trước có thể kể đến: tác động của sự tham gia của doanh nghiệp đến chất lượng quy định pháp luật (PCI 2013), cảm nhận và mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (PCI 2014), những thách thức đối với sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (PCI 2015), ô nhiễm môi trường do tăng trưởng kinh tế (PCI 2016), trình độ quản lý của doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của họ cũng như cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng điều hành kinh tế tại

địa phương nơi họ hoạt động (PCI 2017), và tác động của hội nhập toàn cầu đối với giao kết hợp đồng quốc tế tại Việt Nam (PCI 2018). Trong điều tra đặc biệt năm nay, nhóm nghiên cứu PCI đã phân tích hành vi và mối quan tâm của hai nhóm doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam trong việc áp dụng tự động hóa và số hóa (sau đây gọi chung là tự động hóa) vào quy trình sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đồng thời đánh giá các tác động tiềm tàng của tự động hóa đối với quy mô và cơ cấu lao động tại Việt Nam.

- Mức độ tự động hóa hiện tại và dự kiến tại Việt Nam cao hơn dự đoán. Khoảng 67% doanh nghiệp (tính gộp) đã thực hiện tự động hóa một phần công việc trong ba năm qua, trong khi 75% doanh nghiệp có dự định sẽ tự động hóa các công việc mới trong ba năm tới. Doanh nghiệp dân doanh cho biết đã thực hiện tự động hóa khoảng 10% công việc của doanh nghiệp và dự định tự động hóa hơn 25% công việc hiện tại do con người thực hiện trong ba năm tới. Mức độ tự động hóa ở các doanh nghiệp FDI nhỉnh hơn đôi chút; hiện tại doanh nghiệp FDI tự động hóa 10,6% công việc và dự kiến sẽ tự động hóa 28% công việc trong tương lai.

o Cắt giảm chi phí đào tạo lao động và nỗ lực hội nhập toàn cầu là các yếu tố chính thúc đẩy tự động hóa. Chúng tôi đã tìm ra hai yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp tự động hóa. Yếu tố thứ nhất, doanh nghiệp quyết định tự động hóa nhằm giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo lao động mới, đặc biệt trong trường hợp doanh nghiệp khó tuyển được lao động lành nghề phù hợp. Yếu tố thứ hai, đối với cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp dân doanh, tự động hóa là cách để doanh nghiệp tham gia tốt hơn vào chuỗi cung toàn cầu. Với doanh nghiệp dân doanh, các doanh nghiệp đang có tỷ lệ tự động hóa cao nhất là nhóm có khách hàng chính là doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp dân doanh có hoạt động bán hàng cho người mua bên thứ ba mới là nhóm có tỷ lệ sẽ tự động hóa lớn nhất. Với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp là công ty con của các công ty đa quốc gia (CTĐQG) hoặc bán hàng cho người mua bên thứ ba là nhóm có kế hoạch tự động hóa tham vọng nhất. Riêng với các doanh nghiệp FDI, chúng tôi tìm thấy

yếu tố quan trọng thứ ba thúc đẩy doanh nghiệp tự động hóa – nguy cơ đình công. Các doanh nghiệp đã từng chứng kiến các đối thủ của họ trong cùng địa phương, cùng ngành hoặc tương đồng về vị trí địa lý và ngành nghề phải trải qua các cuộc đình công dễ có xu hướng áp dụng tự động hóa cao hơn so với các doanh nghiệp còn lại.

- Tự động hóa đang tác động đến quyết định nhân sự của doanh nghiệp theo những cách đáng ngạc nhiên. Tác động của tự động hóa đối với quyết định nhân sự của doanh nghiệp trong hiện tại và dài hạn là đa dạng và có tính hai mặt. Chỉ có 12,6% doanh nghiệp dân doanh cho biết đã tăng số lao động do doanh nghiệp áp dụng tự động hóa, trong khi 35% doanh nghiệp dự kiến giữ nguyên số lao động như hiện tại, và 27% doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô lao động. Trong nhóm dự kiến giảm lao động, hơn một nửa (15%) dự định giữ nguyên số lượng công việc nhưng giảm số lao động. Các doanh nghiệp FDI thì ngược lại, có tới 17,8% bày tỏ dự định tăng số lao động. Rõ ràng đây là điều đáng mừng. Và trong số 33% doanh nghiệp FDI có dự định giảm lao động, có một tỷ lệ đáng kể (8,5%) doanh nghiệp FDI dự kiến sử dụng ít lao động hơn nhưng để họ thực hiện các nhiệm vụ phức tạp hơn, trái ngược với xu hướng ở các doanh nghiệp dân doanh.

  Tác động của tự động hóa có tính hai mặt thể hiện ở: một số ngành nghề sẽ có nhu cầu tăng tuyển dụng lao động, đặc biệt là các lao động có tay nghề cao hơn; mặt khác, giảm cơ hội việc làm của các lao động không có tay nghề hoặc tay nghề thấp. Trong một số trường hợp, tự động hóa sẽ dẫn đến dư thừa lao động và cắt giảm quy mô lao động. Trong một số trường hợp khác, tự động hóa sẽ dẫn đến nâng cao chất lượng đào tạo lao động, gia tăng cơ hội cho người lao động thế hệ tiếp theo.

- Tác động của tự động hóa lên mặt bằng tay nghề chung là đa dạng. Trong câu hỏi về tác động của tự động hóa lên mặt bằng tay nghề chung của lao động, có hai xu hướng nổi trội song không tương đồng về thứ tự, tùy thuộc vào xuất

xứ doanh nghiệp. Xu hướng nổi trội nhất ở các doanh nghiệp dân doanh trong nước, gần 24% doanh nghiệp cho biết tự động hóa sẽ không làm thay đổi mặt bằng tay nghề lao động. Xu hướng nổi trội thứ hai là doanh nghiệp dân doanh trong nước có kế hoạch tuyển dụng lao động có tay nghề cao hơn (19%), cho thấy một số doanh nghiệp quan tâm đến việc nâng cao trình độ lao động của doanh nghiệp. Với doanh nghiệp FDI, các xu hướng này có dấu hiệu đảo ngược. Hơn 23% doanh nghiệp FDI dự kiến tuyển thêm lao động có tay nghề cao hơn, và trên 20% doanh nghiệp FDI không có thay đổi gì. Trong một số trường hợp, tự động hóa sẽ dẫn đến dư thừa lao động và cắt giảm quy mô lao động. Trong một số trường hợp khác, tự động hóa sẽ dẫn đến nâng cao chất lượng đào tạo lao động, gia tăng cơ hội cho người lao động thế hệ tiếp theo.

- Khuyến nghị chính sách để giảm thiểu tác động tiêu cực của tự động hóa. Các cơ quan hoạch định chính sách Việt Nam nên tiếp tục các nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục và cải thiện quan hệ lao động. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và các cải cách chương trình giáo dục quốc gia liên quan[6] là nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề, cụ thể là cải thiện kỹ năng của người lao động Việt Nam để thành công trong một nền kinh tế ngày càng phát triển. Bộ luật Lao động 2021 (số 45/2019/QH14) đã tạo đột phá với các quy định về điều kiện làm việc và quan hệ lao động. Đây là những dấu mốc về thành tựu thể chế của Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực thi đầy đủ hai luật này còn đang chờ một số văn bản hướng dẫn hiện vẫn trong quá trình soạn thảo. Thực hiện thành công hai luật này sẽ là một bước tiến dài hướng đến giảm thiểu tác động tiêu cực của tiến trình tự động hóa tại doanh nghiệp, thông qua cải thiện kỹ năng lao động của người lao động Việt Nam và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa người lao động và người sử dụng lao động.

6 *Báo Vietnam News. 2018. "Công bố chương trình giáo dục phổ thông mới," ngày 28 tháng 12. Đăng tại: <https://vietnamnews.vn/society/482917/new-general-educational-curriculum-unveiled.html>*

BẢNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

BẢNG XẾP HẠNG PCI NĂM 2019

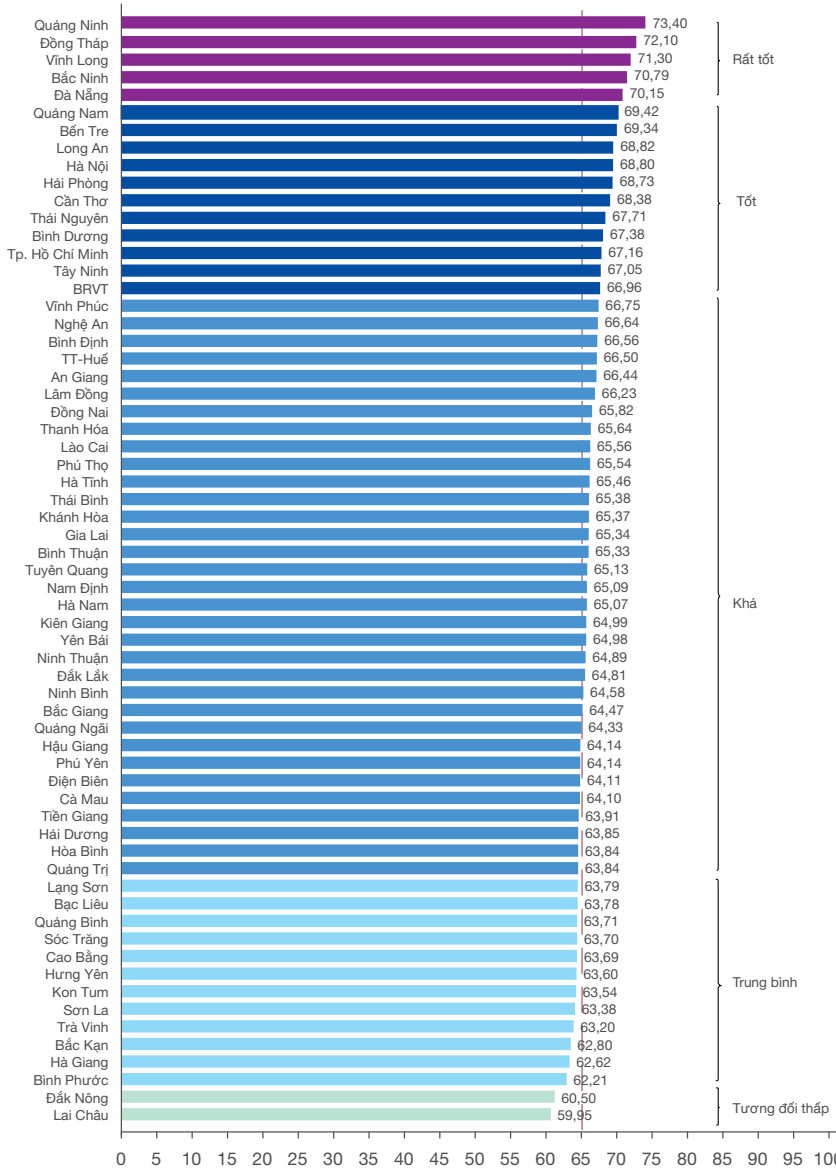

BẢN ĐỒ PCI NĂM 2019

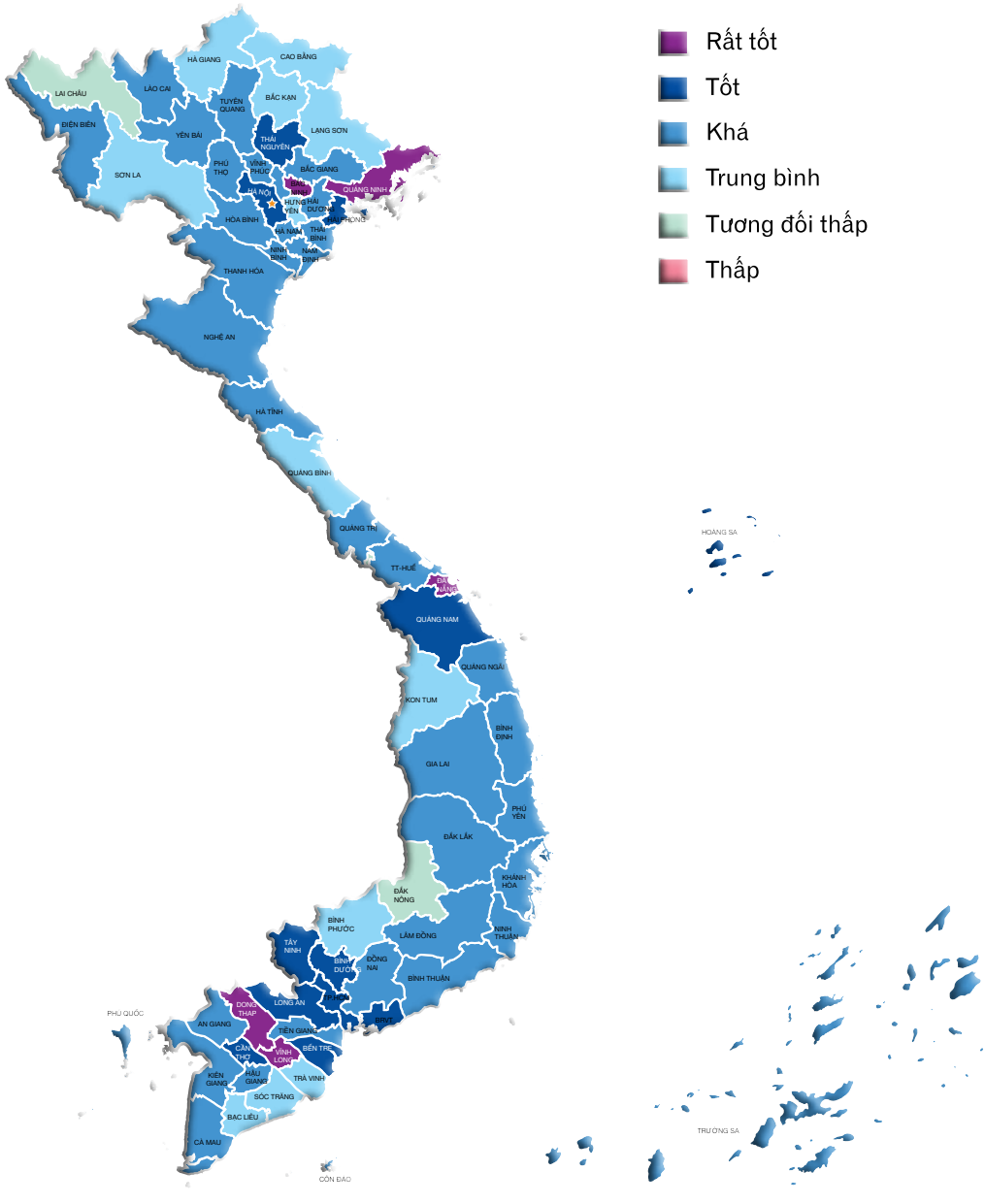

PCI 2019

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CÁC VÙNG CỦA VIỆT NAM

BẢN ĐỒ PCI 2019 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

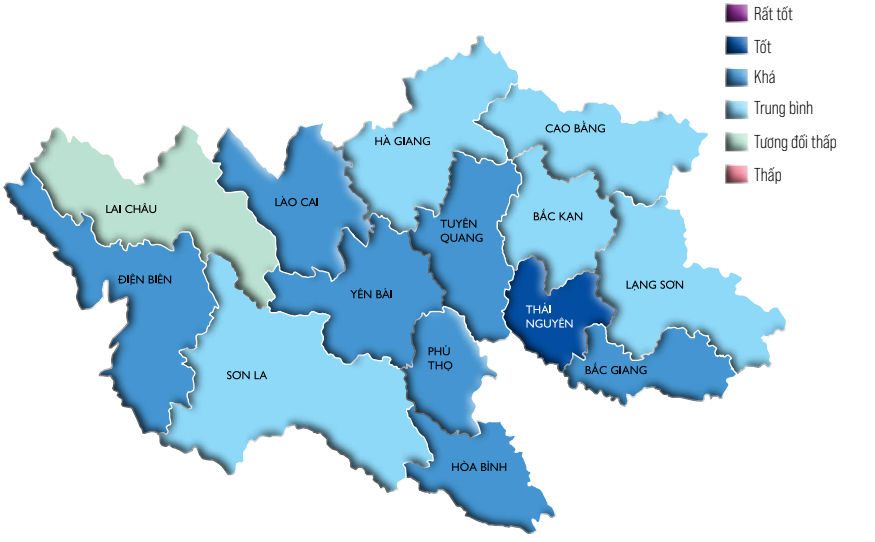

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2019 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

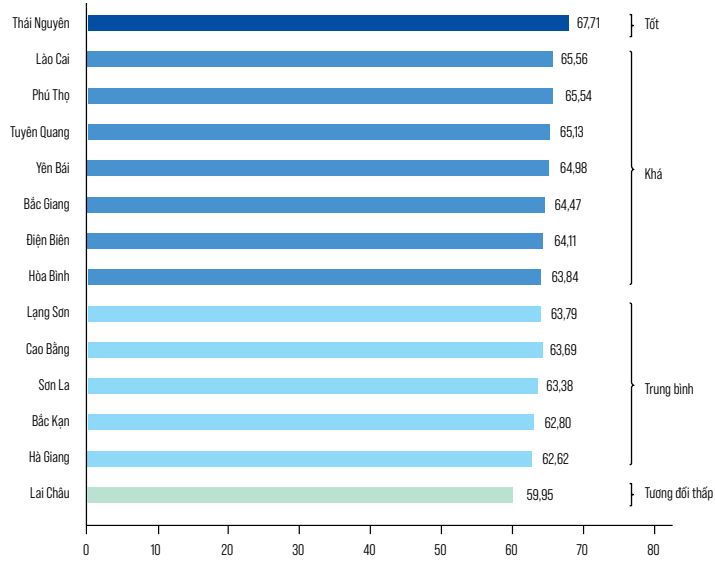

BẢN ĐỒ PCI 2019 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

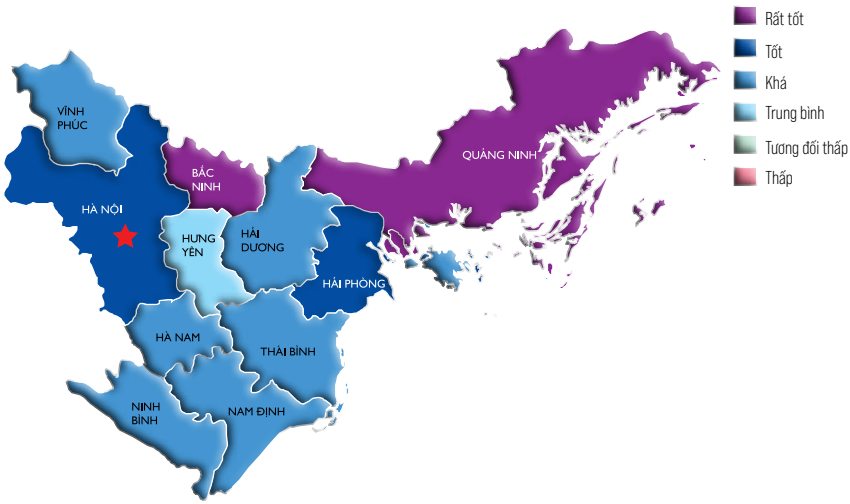

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2019 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

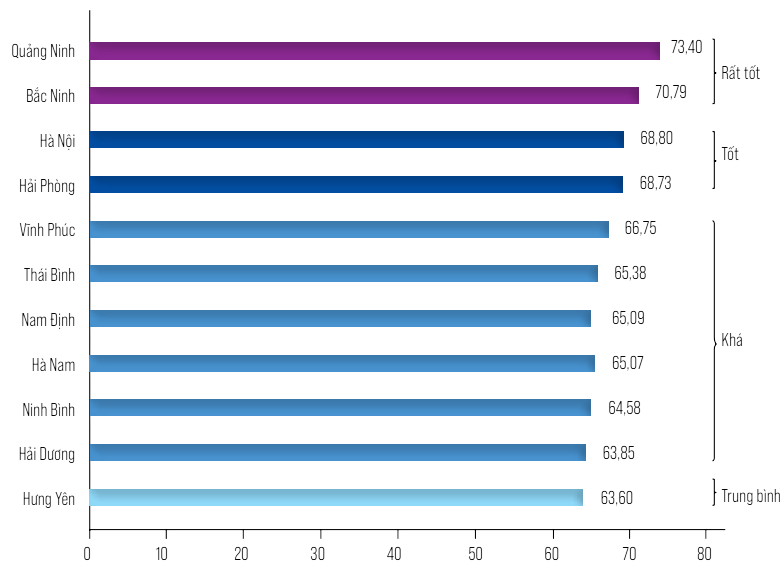

BẢN ĐỒ PCI 2019 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

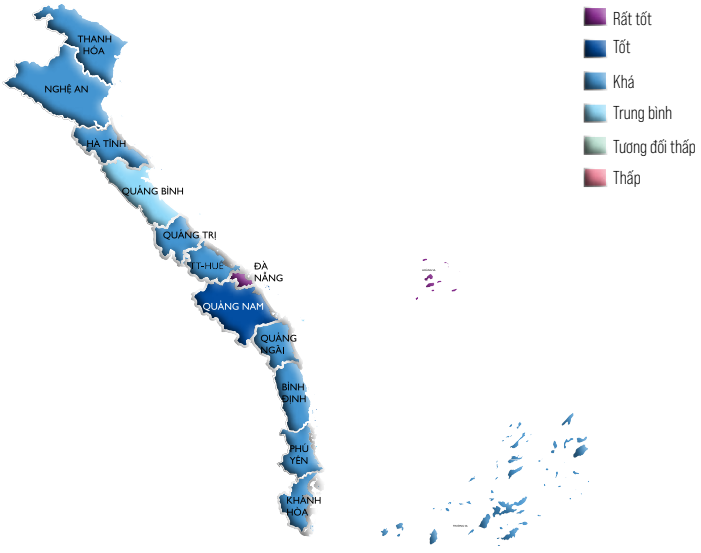

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2019 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

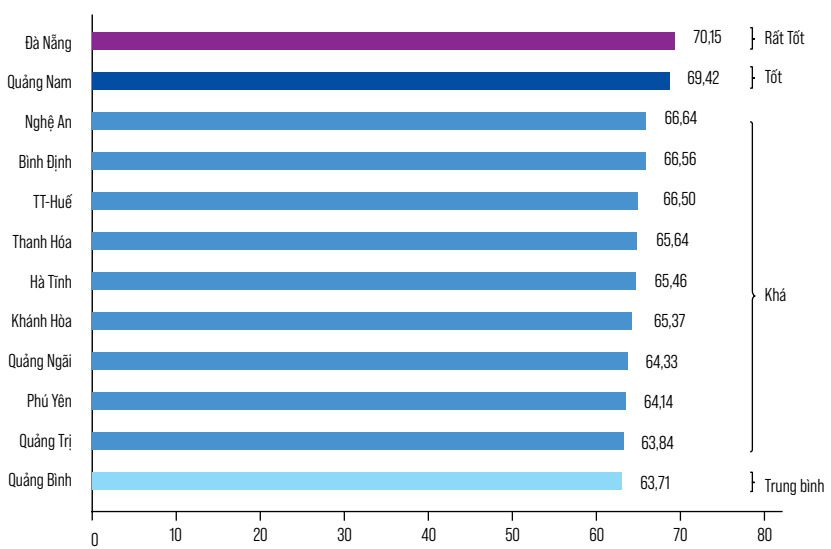

BẢN ĐỒ PCI 2019 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN

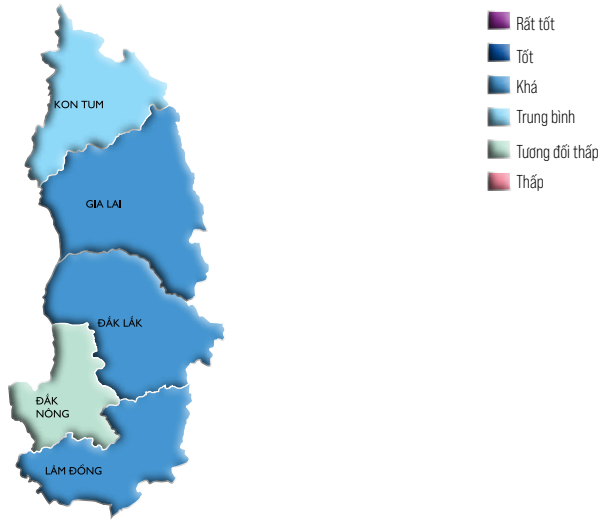

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2019 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN

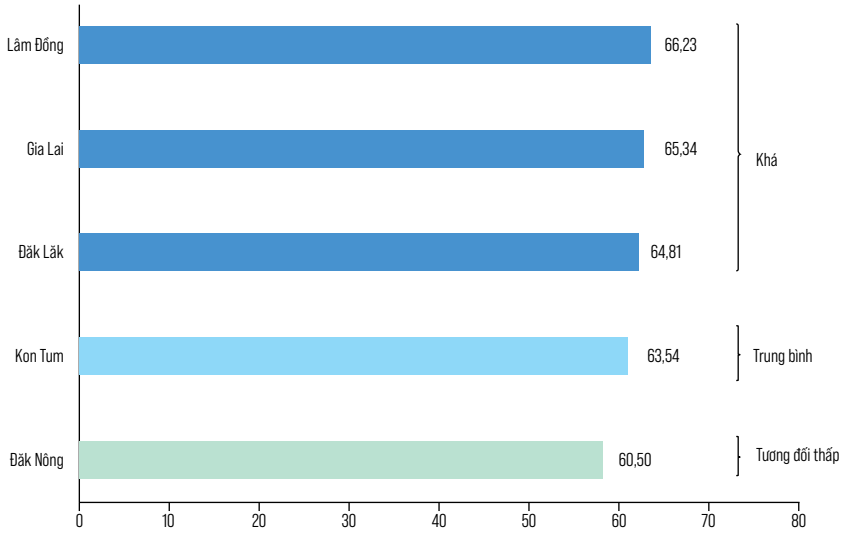

BẢN ĐỒ PCI 2019 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

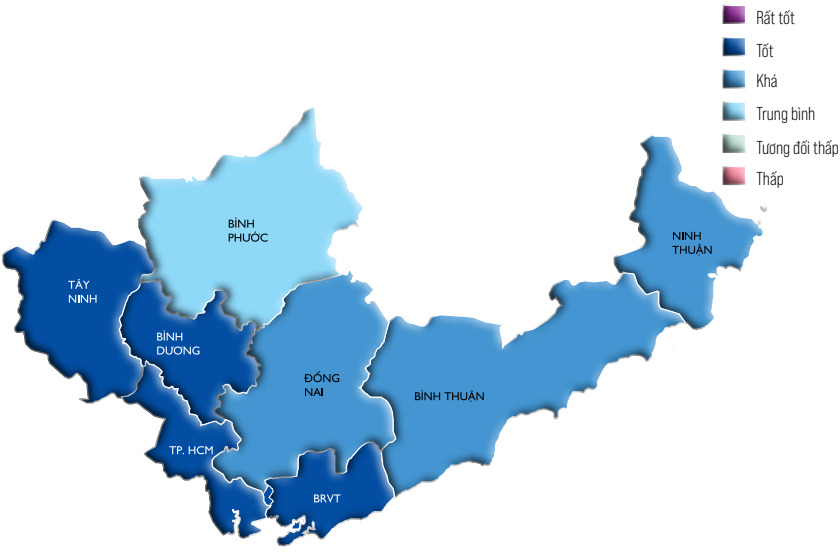

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2019 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

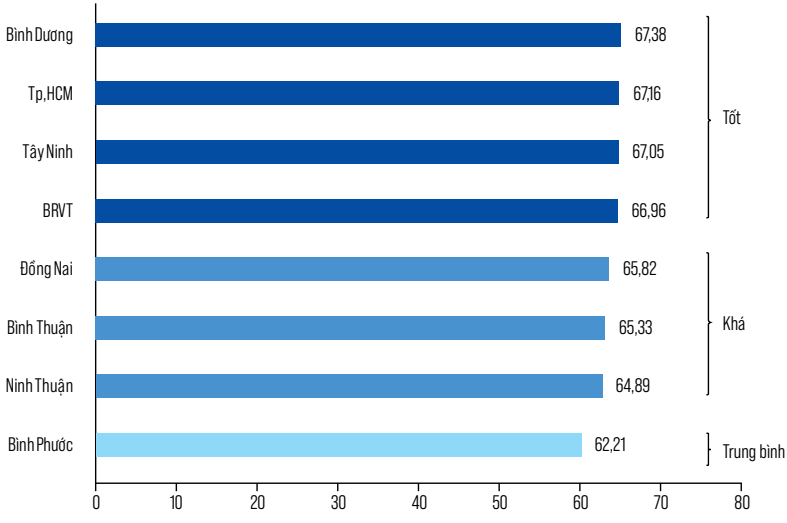

BẢN ĐỒ PCI 2019 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

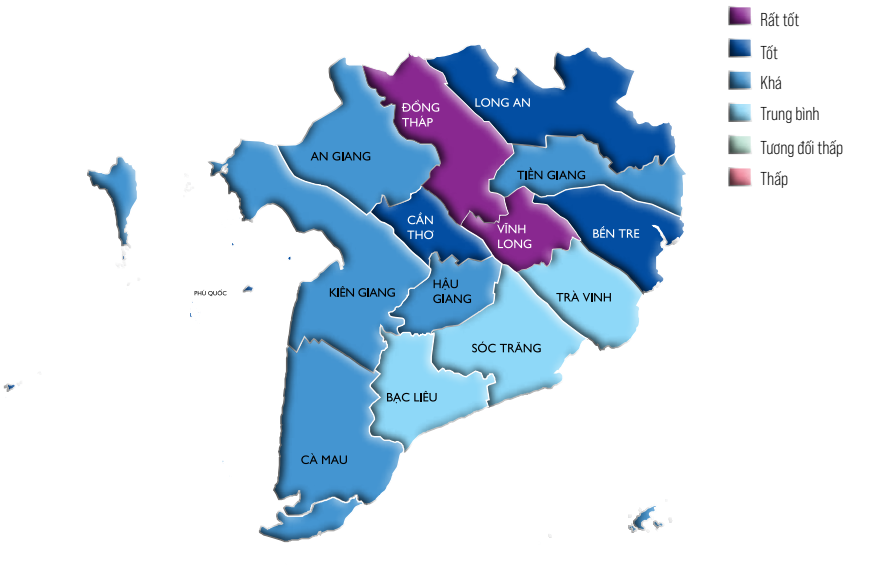

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2019 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

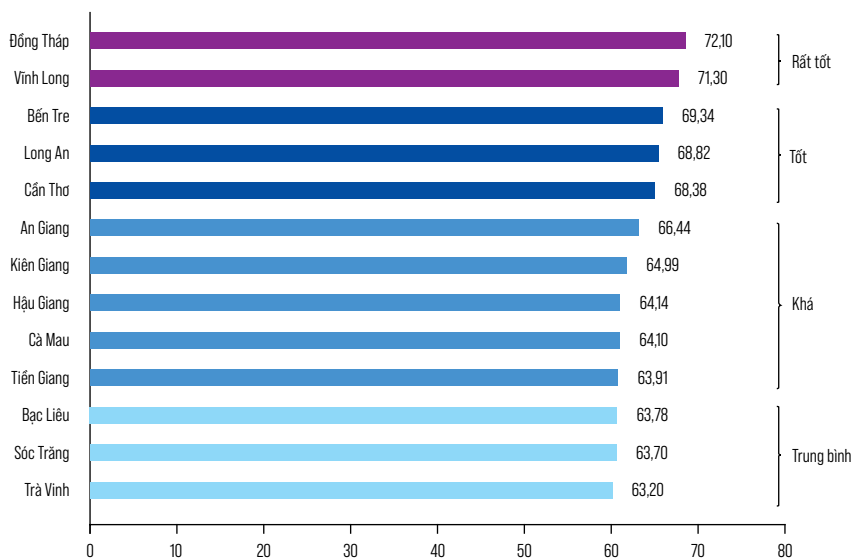

PCI 2019

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,61	39	Trung bình/Mid-Low
2016	57,79	38	Trung bình/Mid-Low
2017	62,16	32	Trung bình/Mid-Low
2018	63,65	28	Khá/Mid-High
2019	**66,44**	**21**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,68	8,58	8,67	6,96	**7,05**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,94	6,02	6,37	7,61	**7,84**
Tính minh bạch (Transparency)	6,50	6,20	6,92	6,14	**7,44**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,00	6,97	6,88	7,57	**7,63**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,66	5,40	5,20	7,08	**6,55**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,41	4,50	4,99	6,89	**6,69**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,47	5,40	6,44	6,22	**6,88**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,67	5,49	5,99	6,24	**5,58**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,14	5,23	5,69	5,58	**6,31**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,18	5,63	6,15	6,04	**6,39**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	53,20	60	Tương đối thấp/Low
2016	54,60	60	Tương đối thấp/Low
2017	58,82	59	Tương đối thấp/Low
2018	60,11	60	Trung bình/Mid-Low
2019	**62,80**	**59**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,18	8,11	6,25	7,00	**6,81**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,14	5,82	5,13	6,60	**5,76**
Tính minh bạch (Transparency)	6,17	6,36	6,65	6,67	**6,80**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,18	6,06	4,83	5,19	**5,15**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,93	4,60	4,28	5,78	**5,57**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,26	5,72	6,42	6,62	**7,65**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,24	4,29	4,15	4,88	**5,77**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,40	4,66	6,32	4,69	**5,23**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,80	5,07	6,09	6,61	**7,05**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,04	5,61	6,06	6,50	**6,99**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,61	40	Trung bình/Mid-Low
2016	58,20	33	Trung bình/Mid-Low
2017	62,20	30	Trung bình/Mid-Low
2018	63,01	36	Khá/Mid-High
2019	**64,47**	**40**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,00	8,51	7,82	7,34	**6,78**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,05	5,63	6,54	6,66	**6,84**
Tính minh bạch (Transparency)	5,83	6,04	6,73	6,11	**6,85**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,98	7,11	5,70	7,01	**6,52**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,76	5,16	5,51	6,16	**6,06**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,70	4,35	4,72	4,88	**5,45**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,71	4,67	6,05	5,55	**6,98**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,69	5,28	6,06	6,44	**5,43**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,65	6,44	6,32	6,54	**7,19**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,64	4,76	6,10	5,90	**6,38**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,44	33	Khá/Mid-High
2016	57,66	41	Trung bình/Mid-Low
2017	61,09	42	Trung bình/Mid-Low
2018	62,53	39	Khá/Mid-High
2019	**63,78**	**51**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,98	8,29	8,58	6,64	**7,65**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,14	6,34	6,55	7,17	**7,44**
Tính minh bạch (Transparency)	5,77	5,56	6,47	5,61	**6,36**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,50	7,06	6,70	6,30	**7,07**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,17	6,41	6,38	6,54	**6,03**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,29	6,64	5,93	7,51	**7,02**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,97	5,43	6,04	5,36	**6,25**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,97	5,08	5,77	7,03	**5,77**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,66	4,84	5,25	5,50	**6,26**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,09	6,84	5,68	6,43	**6,52**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,91	13	Khá/Mid-High
2016	60,35	17	Khá/Mid-High
2017	64,36	17	Khá/Mid-High
2018	64,50	15	Khá/Mid-High
2019	**70,79**	**4**	**Rất tốt/Excellent**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,10	8,29	7,27	7,22	**6,88**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,85	6,04	6,57	6,39	**7,55**
Tính minh bạch (Transparency)	7,11	5,87	5,93	5,85	**7,02**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,37	6,50	6,65	7,12	**7,23**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,22	5,10	5,90	5,32	**7,24**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,50	4,77	3,85	5,30	**7,51**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,07	5,32	5,81	5,99	**7,34**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,35	5,64	6,86	6,52	**6,62**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,82	7,17	7,56	7,69	**7,03**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,38	4,85	5,39	6,06	**7,91**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	60,10	12	Khá/Mid-High
2016	60,91	12	Khá/Mid-High
2017	66,69	5	Tốt/High
2018	67,67	4	Tốt/High
2019	**69,34**	**7**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,59	8,63	7,88	6,95	**7,01**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,82	6,35	6,96	7,28	**7,02**
Tính minh bạch (Transparency)	5,66	5,63	6,21	6,19	**6,87**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,80	7,40	7,61	8,54	**8,80**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,45	6,49	6,39	7,20	**8,01**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,16	5,02	6,23	7,71	**7,46**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,88	4,94	7,01	6,84	**7,48**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,51	5,82	6,87	7,09	**6,34**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,51	5,89	6,45	5,71	**6,07**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,33	7,16	6,78	7,66	**7,80**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,23	20	Khá/Mid-High
2016	60,24	18	Khá/Mid-High
2017	64,08	18	Khá/Mid-High
2018	64,04	20	Khá/Mid-High
2019	**66,56**	**19**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	9,00	8,65	7,75	6,85	**8,03**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,05	6,03	6,79	7,11	**7,18**
Tính minh bạch (Transparency)	6,17	6,61	6,67	6,54	**6,95**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,47	6,56	6,48	7,36	**6,57**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,34	5,44	6,46	5,72	**7,05**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,85	4,82	5,63	6,02	**6,44**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,87	5,45	6,30	5,48	**6,84**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,23	5,16	5,82	6,20	**5,61**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,10	6,19	6,51	6,55	**6,72**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,56	6,23	6,31	6,69	**6,81**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,89	25	Khá/Mid-High
2016	63,57	4	Tốt/High
2017	64,47	14	Khá/Mid-High
2018	66,09	6	Tốt/High
2019	**67,38**	**13**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,08	8,25	7,66	7,83	**6,83**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,55	6,52	6,83	7,12	**7,67**
Tính minh bạch (Transparency)	6,66	6,99	6,52	6,80	**6,68**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,85	7,19	7,45	6,75	**6,89**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,84	6,18	5,38	5,78	**6,11**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,47	5,08	5,61	5,31	**5,78**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,58	5,67	6,04	6,85	**6,56**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,20	5,57	6,69	6,60	**6,57**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,76	6,51	6,35	6,84	**7,41**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,10	5,80	6,39	5,78	**6,14**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,41	54	Trung bình/Mid-Low
2016	56,21	57	Trung bình/Mid-Low
2017	56,70	62	Tương đối thấp/Low
2018	60,02	61	Trung bình/Mid-Low
2019	62,21	61	Trung bình/Mid-Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,72	8,52	7,95	7,05	**6,93**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,81	5,98	6,39	6,67	**7,39**
Tính minh bạch (Transparency)	7,00	6,22	6,36	5,99	**6,41**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,95	7,00	5,76	6,94	**5,93**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,85	5,24	4,95	6,24	**5,69**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,41	4,89	4,15	5,18	**6,44**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,62	4,21	5,34	4,23	**5,39**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,76	4,96	5,51	6,87	**5,85**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,93	5,66	5,60	5,16	**6,54**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,83	3,97	4,02	5,42	**5,72**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,83	26	Khá/Mid-High
2016	58,20	32	Trung bình/Mid-Low
2017	63,34	24	Khá/Mid-High
2018	64,00	22	Khá/Mid-High
2019	**65,33**	**31**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,21	8,84	8,19	8,20	**7,27**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,14	5,82	6,64	6,60	**6,67**
Tính minh bạch (Transparency)	6,20	5,75	6,42	5,73	**6,30**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,58	6,36	6,22	7,67	**6,71**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,15	5,42	5,58	7,19	**6,85**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,81	6,05	6,12	6,01	**6,83**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,46	4,23	5,34	5,66	**6,52**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,68	5,72	6,95	6,43	**6,46**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,47	5,85	6,18	6,23	**6,50**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,75	4,97	4,82	5,92	**5,92**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,51	18	Khá/Mid-High
2016	60,50	16	Khá/Mid-High
2017	64,43	16	Khá/Mid-High
2018	64,02	21	Khá/Mid-High
2019	**66,96**	**16**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,09	7,94	8,19	7,57	**5,86**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,83	5,94	5,94	6,41	**6,95**
Tính minh bạch (Transparency)	6,28	6,23	6,36	6,18	**6,87**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,41	5,82	6,42	7,03	**7,30**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,12	5,56	5,04	6,37	**6,46**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,34	4,48	4,33	5,42	**6,31**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,38	4,16	5,45	5,49	**6,02**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,56	6,00	7,08	6,59	**6,87**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,49	6,88	7,29	6,47	**6,82**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,38	5,09	5,55	6,37	**6,32**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	54,40	59	Tương đối thấp/Low
2016	56,36	54	Trung bình/Mid-Low
2017	59,83	51	Trung bình/Mid-Low
2018	61,73	49	Trung bình/Mid-Low
2019	**64,10**	**45**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,90	8,46	7,97	8,20	**8,10**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,90	6,14	6,19	6,12	**6,69**
Tính minh bạch (Transparency)	5,39	5,86	5,81	6,40	**6,64**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,58	7,03	7,01	7,33	**6,89**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,13	5,88	6,42	5,90	**6,28**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,98	6,06	6,17	6,23	**5,26**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,72	4,80	5,21	5,24	**5,64**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,69	5,35	6,30	6,60	**6,77**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,45	4,46	5,09	5,28	**5,68**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,35	5,75	5,45	5,44	**6,67**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,81	14	Khá/Mid-High
2016	61,14	11	Khá/Mid-High
2017	65,09	10	Khá/Mid-High
2018	64,98	11	Khá/Mid-High
2019	**68,38**	**11**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,18	8,65	7,86	7,07	**6,51**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,01	6,22	6,66	7,19	**7,17**
Tính minh bạch (Transparency)	5,98	6,02	6,32	5,85	**6,64**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,13	7,25	6,78	7,56	**7,99**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,09	6,06	6,17	6,50	**6,57**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,90	4,47	5,14	5,69	**6,11**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,32	4,68	6,11	5,58	**6,51**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,89	5,76	6,84	6,78	**6,95**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,94	6,30	6,54	6,86	**7,01**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,62	6,56	6,51	5,93	**6,94**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	54,44	58	Tương đối thấp/Low
2016	52,99	63	Tương đối thấp/Low
2017	58,89	58	Tương đối thấp/Low
2018	60,67	57	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,69**	**54**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,47	8,27	7,28	7,71	**7,46**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,18	4,78	4,35	5,13	**5,18**
Tính minh bạch (Transparency)	5,66	5,52	5,72	6,24	**6,75**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,86	5,03	5,03	4,91	**5,69**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,23	3,34	4,10	4,83	**5,43**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,82	3,77	4,49	6,37	**6,35**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,92	3,41	3,63	4,20	**5,26**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,30	5,36	7,18	6,77	**6,48**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,87	6,22	6,89	6,42	**6,80**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,83	5,62	5,61	5,66	**6,45**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	68,34	1	Rất tốt/Excellent
2016	70,00	1	Rất tốt/Excellent
2017	70,11	2	Rất tốt/Excellent
2018	67,65	5	Tốt/High
2019	**70,15**	**5**	**Rất tốt/Excellent**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	9,19	9,22	8,55	7,94	**7,89**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,35	6,29	7,11	7,23	**7,44**
Tính minh bạch (Transparency)	7,33	7,22	6,46	6,32	**6,59**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,50	7,74	7,76	7,29	**7,08**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,11	6,51	6,29	6,54	**6,75**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,77	5,45	4,95	4,91	**5,32**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,17	7,06	6,65	5,96	**6,76**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,06	5,99	6,93	6,30	**6,76**
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,62	7,98	8,07	7,92	**7,99**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,46	6,47	6,74	6,70	**6,99**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,00	23	Khá/Mid-High
2016	58,62	28	Khá/Mid-High
2017	62,19	31	Trung bình/Mid-Low
2018	62,48	40	Khá/Mid-High
2019	**64,81**	**38**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,40	8,66	6,99	6,69	**6,94**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,11	6,01	6,89	6,59	**6,44**
Tính minh bạch (Transparency)	5,99	6,36	6,34	5,94	**6,80**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,86	6,05	6,02	6,89	**6,49**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,65	4,41	4,88	6,34	**5,34**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,99	5,06	6,39	6,73	**5,88**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,21	5,04	5,38	5,25	**5,62**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,51	5,92	6,80	6,34	**6,93**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,58	5,80	6,14	6,21	**6,75**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,83	5,29	5,84	6,21	**5,67**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	48,96	63	Thấp/Very Low
2016	53,63	61	Tương đối thấp/Low
2017	55,12	63	Thấp/Very Low
2018	58,16	63	Tương đối thấp/Low
2019	**60,50**	**62**	**Tương đối thấp/Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,24	8,39	7,06	6,52	**6,76**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,76	5,22	6,29	6,99	**7,57**
Tính minh bạch (Transparency)	5,41	6,01	5,94	6,31	**6,50**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,71	7,03	6,18	6,58	**6,74**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	3,61	5,36	4,11	4,88	**5,82**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,83	3,86	4,40	5,96	**6,69**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,07	3,86	4,73	5,79	**5,54**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,85	4,80	6,19	6,24	**5,61**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,39	5,12	5,15	4,84	**5,45**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,48	4,45	4,27	5,16	**5,80**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,48	53	Trung bình/Mid-Low
2016	56,48	53	Trung bình/Mid-Low
2017	60,57	48	Trung bình/Mid-Low
2018	61,77	47	Trung bình/Mid-Low
2019	**64,11**	**44**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,74	8,73	7,74	7,62	**7,30**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,94	5,67	5,71	6,18	**6,21**
Tính minh bạch (Transparency)	5,31	6,18	6,36	6,81	**6,71**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,93	6,57	6,23	5,60	**6,54**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	3,88	4,17	4,47	5,19	**4,71**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,80	5,49	5,86	5,30	**6,98**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,39	4,12	4,69	4,74	**5,60**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,70	5,55	6,93	6,94	**6,46**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,56	5,66	5,70	5,65	**6,60**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,13	4,52	6,00	6,12	**7,08**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,79	37	Trung bình/Mid-Low
2016	58,20	34	Trung bình/Mid-Low
2017	63,15	26	Khá/Mid-High
2018	63,84	26	Khá/Mid-High
2019	**65,82**	**23**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,93	8,08	8,05	8,12	**7,13**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,26	5,53	6,55	6,19	**6,06**
Tính minh bạch (Transparency)	6,53	6,25	6,24	6,13	**6,60**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,59	6,55	6,51	7,00	**8,02**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,60	4,93	5,01	6,78	**5,57**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,34	5,19	4,83	5,25	**6,04**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,02	4,19	5,71	5,43	**5,92**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,77	5,04	6,75	6,54	**6,88**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,91	6,68	6,73	6,32	**6,75**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,44	5,15	5,77	6,18	**6,40**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	66,39	2	Rất tốt/Excellent
2016	64,96	3	Rất tốt/Excellent
2017	68,78	3	Rất tốt/Excellent
2018	70,19	2	Rất tốt/Excellent
2019	**72,10**	**2**	**Rất tốt/Excellent**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,70	8,98	8,30	7,44	**6,37**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,81	6,57	7,61	7,79	**7,67**
Tính minh bạch (Transparency)	7,08	6,92	7,25	6,93	**7,27**
Chi phí thời gian (Time Costs)	8,54	8,69	8,69	8,90	**8,40**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,31	6,86	6,86	7,42	**7,64**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,69	6,62	5,67	7,87	**8,01**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,04	6,26	6,96	7,81	**8,37**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,94	5,49	6,70	6,77	**6,76**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,71	5,66	5,93	5,86	**6,56**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,44	6,77	7,10	7,50	**7,76**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,83	47	Trung bình/Mid-Low
2016	57,42	46	Trung bình/Mid-Low
2017	60,91	43	Trung bình/Mid-Low
2018	63,08	33	Khá/Mid-High
2019	**65,34**	**30**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,16	7,88	7,13	7,46	**7,03**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,52	5,93	6,90	7,14	**6,95**
Tính minh bạch (Transparency)	5,70	5,93	6,46	6,52	**6,60**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,95	6,26	5,23	6,45	**6,54**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,57	4,81	4,86	6,17	**5,57**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,18	6,09	5,42	6,51	**7,18**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,37	4,20	4,92	5,97	**5,56**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,12	5,95	7,19	6,94	**7,37**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,10	5,41	5,56	5,01	**6,08**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,64	5,68	5,70	6,40	**6,06**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	50,45	62	Thấp/Very Low
2016	55,40	59	Trung bình/Mid-Low
2017	59,16	55	Tương đối thấp/Low
2018	61,19	52	Trung bình/Mid-Low
2019	**62,62**	**60**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,08	8,72	7,91	7,58	**7,81**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,55	4,99	6,08	5,87	**6,61**
Tính minh bạch (Transparency)	5,41	6,31	6,18	5,93	**6,34**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,68	6,18	7,27	7,00	**7,15**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	3,53	5,06	4,49	5,14	**5,58**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,97	4,61	5,58	5,30	**6,94**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,49	4,50	5,32	5,36	**6,08**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,52	5,69	6,26	7,31	**5,81**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,61	4,73	5,09	5,41	**6,09**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,93	4,76	7,01	6,37	**6,55**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,49	31	Khá/Mid-High
2016	58,16	35	Trung bình/Mid-Low
2017	61,97	35	Trung bình/Mid-Low
2018	62,77	37	Khá/Mid-High
2019	**65,07**	**34**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,33	7,96	7,77	7,99	**7,09**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,67	5,81	6,33	6,21	**6,79**
Tính minh bạch (Transparency)	5,88	6,44	6,35	6,22	**6,59**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,81	6,35	7,03	6,50	**6,79**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,17	5,81	5,36	5,84	**5,35**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,72	3,85	3,45	4,51	**4,55**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,22	5,43	6,11	6,22	**6,75**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,55	4,94	6,21	6,40	**6,88**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,85	6,10	6,63	6,56	**6,90**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,79	5,43	5,77	5,68	**6,00**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,00	24	Khá/Mid-High
2016	60,74	14	Khá/Mid-High
2017	64,71	13	Khá/Mid-High
2018	65,40	9	Tốt/High
2019	**68,80**	**9**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,56	7,51	6,72	8,20	**7,98**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,12	4,16	5,32	5,87	**6,63**
Tính minh bạch (Transparency)	6,14	6,04	6,31	5,83	**6,60**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,56	5,87	7,19	7,07	**7,18**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,26	4,67	4,40	5,56	**5,94**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,87	3,76	4,07	4,48	**5,39**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,86	3,84	4,10	5,13	**5,96**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,47	6,79	7,68	7,21	**7,06**
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,36	7,88	8,09	7,80	**7,91**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,64	4,18	4,88	5,53	**6,30**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,20	45	Trung bình/Mid-Low
2016	57,76	39	Trung bình/Mid-Low
2017	61,99	33	Trung bình/Mid-Low
2018	63,99	23	Khá/Mid-High
2019	**65,46**	**27**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,61	8,45	7,56	8,26	**8,08**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,18	4,96	6,03	6,36	**6,14**
Tính minh bạch (Transparency)	6,71	6,38	6,16	6,25	**6,70**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,45	5,67	5,65	6,51	**6,81**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,52	4,41	4,76	5,36	**5,71**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,35	3,77	3,33	4,73	**5,36**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,85	5,29	5,73	4,59	**6,71**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,75	5,86	6,90	6,97	**6,29**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,56	6,34	7,04	6,98	**7,08**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,84	4,24	5,75	5,99	**6,12**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,37	34	Khá/Mid-High
2016	57,95	36	Trung bình/Mid-Low
2017	60,36	49	Trung bình/Mid-Low
2018	60,98	55	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,85**	**47**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,26	8,49	7,67	6,70	**7,45**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,15	5,63	6,68	6,69	**7,42**
Tính minh bạch (Transparency)	6,10	5,71	5,45	5,71	**6,33**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,75	6,12	6,32	6,95	**6,13**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,22	5,22	5,46	6,21	**4,88**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,98	4,56	4,45	7,03	**6,35**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,75	5,24	4,93	5,96	**6,03**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,27	5,28	6,17	5,47	**6,16**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,29	6,54	6,91	6,34	**7,21**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,77	5,29	5,63	6,16	**5,71**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,65	28	Khá/Mid-High
2016	60,10	21	Khá/Mid-High
2017	65,15	9	Khá/Mid-High
2018	64,48	16	Khá/Mid-High
2019	**68,73**	**10**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,76	8,33	7,94	7,43	**7,14**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,87	4,99	5,86	6,50	**6,90**
Tính minh bạch (Transparency)	6,10	6,22	5,73	5,89	**6,50**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,13	5,79	5,71	6,12	**5,71**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,81	4,59	6,02	5,18	**6,11**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,90	3,39	5,50	5,21	**6,44**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,97	4,40	5,22	5,46	**6,07**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,55	6,06	6,74	6,75	**6,85**
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,33	7,42	8,17	7,81	**8,24**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,15	5,33	5,48	6,09	**6,66**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,33	36	Khá/Mid-High
2016	57,82	37	Trung bình/Mid-Low
2017	60,14	50	Trung bình/Mid-Low
2018	61,87	44	Trung bình/Mid-Low
2019	**64,14**	**42**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	9,23	7,98	7,91	7,71	**7,74**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,61	6,38	5,85	6,73	**6,33**
Tính minh bạch (Transparency)	6,70	6,12	6,11	5,92	**6,56**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,91	7,00	7,89	7,01	**8,12**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,36	5,70	6,09	6,54	**7,01**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,48	5,85	6,41	6,43	**6,27**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,99	5,18	6,68	5,96	**7,15**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,31	5,20	5,53	6,10	**5,69**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,32	5,01	5,17	5,63	**5,82**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,40	6,53	6,14	6,22	**6,37**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	61,36	6	Khá/Mid-High
2016	61,72	8	Tốt/High
2017	65,19	8	Khá/Mid-High
2018	65,34	10	Khá/Mid-High
2019	**67,16**	**14**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,57	7,99	7,44	7,31	**7,24**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,18	5,45	6,11	5,43	**6,35**
Tính minh bạch (Transparency)	6,51	6,50	6,16	6,28	**6,79**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,11	6,24	7,10	7,04	**6,88**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,37	4,74	4,97	5,50	**5,60**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,28	4,13	4,43	5,71	**5,74**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,19	4,17	5,26	5,45	**5,57**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,00	6,82	7,82	7,64	**7,39**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,89	7,12	7,27	6,98	**7,30**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,04	4,25	5,13	5,10	**5,39**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,13	46	Trung bình/Mid-Low
2016	56,80	52	Trung bình/Mid-Low
2017	59,42	52	Tương đối thấp/Low
2018	61,73	48	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,84**	**48**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,55	8,68	7,60	7,20	**6,55**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,27	5,62	5,64	5,83	**6,46**
Tính minh bạch (Transparency)	6,32	6,10	6,77	6,49	**6,34**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,13	5,74	5,10	6,12	**6,33**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,66	5,02	4,14	5,35	**6,21**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,38	4,59	4,33	5,63	**6,61**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,32	4,36	5,22	5,40	**6,09**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,24	5,88	5,94	6,40	**5,97**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,47	5,40	6,55	6,20	**6,92**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,18	5,05	5,63	6,23	**6,31**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	55,10	56	Trung bình/Mid-Low
2016	57,01	50	Trung bình/Mid-Low
2017	59,09	56	Tương đối thấp/Low
2018	60,66	58	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,60**	**55**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,21	8,24	7,35	7,50	**6,18**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,27	4,79	5,81	5,69	**7,85**
Tính minh bạch (Transparency)	4,88	5,68	5,62	5,50	**5,98**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,08	5,71	5,25	6,82	**5,85**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,61	5,21	4,21	4,69	**6,33**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,21	4,85	4,83	5,54	**6,83**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,20	5,00	4,50	6,19	**5,95**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,18	5,23	6,38	6,41	**6,17**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,72	6,45	7,16	6,57	**6,80**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,87	5,58	5,37	6,29	**6,08**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,69	27	Khá/Mid-High
2016	59,59	24	Khá/Mid-High
2017	63,36	23	Khá/Mid-High
2018	64,42	17	Khá/Mid-High
2019	**65,37**	**29**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,99	8,27	8,05	7,39	**6,19**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,33	4,94	6,48	5,82	**7,10**
Tính minh bạch (Transparency)	6,28	6,08	6,66	6,25	**6,75**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,06	6,57	6,23	6,97	**7,10**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,52	4,78	5,60	6,19	**6,47**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,41	4,63	4,89	5,79	**6,00**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,13	4,34	5,16	5,83	**5,94**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,93	5,94	6,90	7,14	**6,40**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,52	6,81	6,25	6,28	**6,70**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,51	5,53	5,46	6,01	**6,04**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	60,31	11	Khá/Mid-High
2016	60,81	13	Khá/Mid-High
2017	63,65	20	Khá/Mid-High
2018	63,42	31	Khá/Mid-High
2019	**64,99**	**35**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,66	8,38	8,39	6,41	**6,45**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,43	6,15	6,52	6,99	**7,16**
Tính minh bạch (Transparency)	6,57	6,57	5,78	5,80	**6,79**
Chi phí thời gian (Time Costs)	8,15	6,92	7,56	7,42	**8,14**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,38	5,72	6,85	6,75	**7,28**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,56	5,35	5,75	6,73	**6,47**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,78	5,06	4,56	5,70	**6,15**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,40	6,17	7,10	6,55	**5,71**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,20	5,29	5,79	6,12	**5,90**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,62	6,20	6,15	6,22	**7,46**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,55	52	Trung bình/Mid-Low
2016	56,27	56	Trung bình/Mid-Low
2017	58,53	61	Tương đối thấp/Low
2018	60,63	59	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,54**	**56**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,63	8,52	7,79	7,47	**7,64**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,77	5,90	6,32	6,82	**7,48**
Tính minh bạch (Transparency)	5,61	5,76	6,33	5,90	**6,45**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,50	6,03	5,55	5,46	**6,38**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,57	4,14	4,46	4,70	**5,95**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,14	5,66	5,36	5,70	**6,85**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,51	4,43	5,18	4,89	**5,79**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,74	5,50	6,32	7,04	**5,74**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,69	5,93	5,57	6,40	**6,60**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,23	4,93	5,05	4,13	**5,82**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	52,77	61	Tương đối thấp/Low
2016	53,46	62	Tương đối thấp/Low
2017	58,82	60	Tương đối thấp/Low
2018	58,33	62	Tương đối thấp/Low
2019	**59,95**	**63**	**Tương đối thấp/Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,53	8,84	8,04	8,01	**7,72**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,83	5,22	5,82	6,26	**6,32**
Tính minh bạch (Transparency)	5,69	6,13	6,16	5,93	**6,53**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,34	6,56	5,71	5,73	**5,66**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	3,65	4,54	4,12	4,71	**4,77**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,24	4,83	6,26	5,73	**6,92**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,56	4,77	5,15	6,21	**6,79**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,64	4,55	6,28	5,58	**5,09**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,91	4,78	5,46	5,58	**5,88**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,79	5,76	6,82	6,93	**6,98**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,04	21	Khá/Mid-High
2016	58,66	27	Khá/Mid-High
2017	63,50	22	Khá/Mid-High
2018	63,79	27	Khá/Mid-High
2019	**66,23**	**22**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,27	8,24	7,51	6,98	**7,14**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,18	5,44	6,23	6,82	**7,00**
Tính minh bạch (Transparency)	6,45	6,80	6,65	6,51	**6,82**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,59	6,72	6,56	7,55	**7,31**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,93	5,42	5,16	6,13	**7,04**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,35	5,44	5,43	6,68	**6,00**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,21	4,98	5,67	5,70	**6,24**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,53	5,07	6,62	5,85	**6,13**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,96	5,63	6,54	6,37	**6,50**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,86	5,70	6,03	6,69	**6,89**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	54,61	57	Tương đối thấp/Low
2016	56,29	55	Trung bình/Mid-Low
2017	59,27	53	Tương đối thấp/Low
2018	61,70	50	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,79**	**50**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,12	8,88	6,92	7,39	**7,81**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,32	5,15	5,58	6,02	**6,65**
Tính minh bạch (Transparency)	5,83	6,06	6,13	6,35	**6,54**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,06	5,28	5,96	5,76	**6,16**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,63	5,08	4,48	5,55	**5,79**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,40	5,06	5,08	5,18	**7,25**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,32	4,78	4,50	5,51	**6,26**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,51	5,92	6,72	6,41	**5,61**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,55	5,34	6,19	6,32	**6,46**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,19	4,00	5,36	6,12	**7,41**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	62,32	5	Tốt/High
2016	63,49	5	Tốt/High
2017	64,98	11	Khá/Mid-High
2018	64,63	12	Khá/Mid-High
2019	**65,56**	**25**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,64	8,65	7,37	7,33	**6,56**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,85	5,66	6,41	5,99	**7,11**
Tính minh bạch (Transparency)	6,89	7,02	6,34	6,22	**7,26**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,66	6,42	6,12	6,87	**5,28**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,51	5,35	5,57	6,27	**5,62**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,44	5,43	4,80	6,33	**6,06**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,00	6,39	6,80	6,67	**7,03**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,20	5,99	7,35	6,27	**5,79**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,84	6,21	6,56	6,39	**7,28**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,33	6,86	6,32	7,99	**6,50**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	60,86	9	Khá/Mid-High
2016	60,65	15	Khá/Mid-High
2017	66,70	4	Tốt/High
2018	68,09	3	Tốt/High
2019	**68,82**	**8**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,76	8,08	8,71	7,13	**7,05**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,26	6,34	7,34	7,76	**7,33**
Tính minh bạch (Transparency)	6,10	5,82	6,52	6,47	**6,55**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,37	7,20	7,60	7,71	**7,74**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,48	6,40	6,83	7,01	**6,79**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,83	5,44	5,55	7,45	**7,35**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,48	5,69	7,07	6,41	**7,40**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,16	6,10	6,49	7,03	**7,16**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,88	5,40	6,06	6,30	**6,20**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,48	6,47	7,20	6,50	**7,57**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,62	17	Khá/Mid-High
2016	58,54	30	Khá/Mid-High
2017	61,43	41	Trung bình/Mid-Low
2018	63,01	35	Khá/Mid-High
2019	**65,09**	**33**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,53	8,58	7,62	6,49	**8,23**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,32	5,75	6,50	6,95	**6,28**
Tính minh bạch (Transparency)	6,06	6,06	5,33	5,42	**6,55**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,47	6,16	6,69	7,04	**6,40**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,95	5,48	4,62	6,97	**5,80**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,62	5,13	5,65	5,34	**6,24**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,82	5,01	4,47	6,51	**6,05**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,86	5,91	6,35	6,23	**6,25**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,23	5,93	7,31	6,63	**6,87**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,00	3,86	6,73	6,64	**6,71**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,47	32	Khá/Mid-High
2016	59,45	25	Khá/Mid-High
2017	63,52	21	Khá/Mid-High
2018	64,08	19	Khá/Mid-High
2019	**66,64**	**18**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,63	8,90	7,85	7,57	**7,78**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,38	5,37	6,16	7,08	**6,63**
Tính minh bạch (Transparency)	6,37	6,42	6,38	6,43	**6,95**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,22	6,25	6,72	6,18	**6,74**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,28	4,39	4,68	4,71	**5,86**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,25	4,67	3,62	4,94	**6,57**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,48	5,00	5,14	5,60	**5,79**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,02	5,73	7,45	7,49	**6,57**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,81	6,51	6,94	6,44	**6,86**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,58	5,30	5,13	5,90	**6,55**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,51	30	Khá/Mid-High
2016	60,14	19	Khá/Mid-High
2017	61,86	36	Trung bình/Mid-Low
2018	63,55	29	Khá/Mid-High
2019	**64,58**	**39**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,34	8,72	7,70	7,46	**6,74**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,47	5,82	6,37	6,19	**6,98**
Tính minh bạch (Transparency)	6,26	6,78	6,09	5,26	**6,39**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,29	6,91	7,03	6,62	**7,04**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,30	5,90	6,10	6,35	**5,81**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,02	4,30	4,25	4,72	**6,11**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,70	4,53	6,36	5,55	**6,25**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,93	4,18	4,94	6,31	**5,63**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,82	7,21	7,38	7,91	**7,29**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,52	5,51	6,13	5,93	**7,18**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,45	42	Trung bình/Mid-Low
2016	57,19	49	Trung bình/Mid-Low
2017	61,60	38	Trung bình/Mid-Low
2018	62,21	43	Trung bình/Mid-Low
2019	**64,89**	**37**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,59	8,56	7,84	6,43	**7,61**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,45	6,10	6,20	6,76	**6,63**
Tính minh bạch (Transparency)	6,31	6,24	6,44	6,71	**6,57**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,02	6,93	7,10	7,16	**7,48**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,97	5,02	5,16	6,14	**6,36**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,93	5,15	5,37	5,71	**6,33**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,01	4,96	5,87	5,38	**6,56**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,95	4,90	6,00	6,29	**6,27**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,67	5,61	6,19	5,69	**6,23**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,23	5,64	6,01	5,95	**6,15**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,37	35	Khá/Mid-High
2016	58,60	29	Khá/Mid-High
2017	62,55	27	Khá/Mid-High
2018	63,95	24	Khá/Mid-High
2019	**65,54**	**26**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,51	8,66	8,03	7,26	**7,17**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,12	4,46	6,18	6,68	**7,10**
Tính minh bạch (Transparency)	5,41	5,76	5,95	5,44	**6,49**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,27	5,55	6,14	6,50	**6,43**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,33	5,21	5,22	5,95	**5,79**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,42	4,80	4,79	5,68	**5,64**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,63	4,65	5,35	5,24	**6,93**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,15	5,96	6,62	7,09	**6,03**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,02	6,60	6,90	7,04	**7,15**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,85	5,40	6,28	6,35	**7,55**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,15	55	Trung bình/Mid-Low
2016	56,93	51	Trung bình/Mid-Low
2017	60,59	47	Trung bình/Mid-Low
2018	61,69	51	Trung bình/Mid-Low
2019	**64,14**	**43**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,74	8,96	8,05	8,45	**8,55**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,98	5,41	5,72	6,36	**6,28**
Tính minh bạch (Transparency)	5,70	6,01	5,89	6,01	**6,47**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,41	6,90	6,30	7,40	**6,91**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,59	5,89	5,31	5,52	**6,16**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,98	6,12	5,60	5,62	**5,26**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,58	4,15	4,80	5,17	**5,50**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,33	5,03	6,61	6,16	**6,68**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,13	5,57	6,24	6,11	**6,39**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,84	4,08	5,15	6,21	**5,27**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,71	50	Trung bình/Mid-Low
2016	57,55	44	Trung bình/Mid-Low
2017	60,82	45	Trung bình/Mid-Low
2018	61,06	54	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,71**	**52**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,55	8,71	8,17	7,69	**7,99**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,86	5,58	6,08	6,14	**6,53**
Tính minh bạch (Transparency)	6,80	6,14	5,67	6,45	**6,63**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,23	6,27	6,18	6,30	**6,87**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,70	4,71	5,16	4,54	**6,20**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,69	4,60	4,82	5,34	**4,93**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,66	4,96	5,65	5,30	**6,39**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,50	5,22	6,45	6,09	**5,92**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,20	5,99	6,58	6,60	**6,44**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,04	6,21	5,63	5,67	**6,34**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	61,06	8	Khá/Mid-High
2016	61,17	10	Khá/Mid-High
2017	65,41	7	Tốt/High
2018	65,85	7	Tốt/High
2019	**69,42**	**6**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,52	8,75	8,20	7,56	**7,20**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,52	6,04	6,71	6,74	**7,46**
Tính minh bạch (Transparency)	6,11	6,56	6,80	6,33	**7,12**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,55	7,17	6,71	6,81	**7,15**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,45	5,51	5,53	6,39	**6,53**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,16	5,69	5,48	5,34	**6,59**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,13	5,55	6,63	6,23	**7,32**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,77	5,70	6,44	7,01	**6,80**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,76	5,68	6,52	6,59	**6,67**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,80	6,33	6,99	6,47	**7,73**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,70	15	Khá/Mid-High
2016	59,05	26	Khá/Mid-High
2017	63,16	25	Khá/Mid-High
2018	62,40	41	Khá/Mid-High
2019	**64,33**	**41**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,80	8,34	7,67	6,80	**8,23**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,63	5,40	6,33	6,55	**6,65**
Tính minh bạch (Transparency)	6,67	6,80	6,70	6,65	**6,96**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,99	6,51	6,19	7,24	**6,56**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,84	4,81	5,59	6,04	**5,93**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,49	5,12	3,83	4,57	**5,46**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,97	4,04	5,25	5,33	**5,90**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,95	5,27	6,74	6,24	**6,17**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,81	6,28	6,44	6,21	**6,24**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,09	5,67	6,38	5,83	**6,49**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	65,75	3	Rất tốt/Excellent
2016	65,60	2	Rất tốt/Excellent
2017	70,69	1	Rất tốt/Excellent
2018	70,36	1	Rất tốt/Excellent
2019	**73,40**	**1**	**Rất tốt/Excellent**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	9,18	9,28	8,93	7,96	**7,16**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,26	6,07	6,43	7,77	**7,00**
Tính minh bạch (Transparency)	7,09	6,84	6,80	6,94	**7,20**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,27	6,86	7,73	7,70	**7,89**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,03	6,38	5,79	6,78	**7,10**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,69	5,00	6,35	7,02	**7,69**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,31	5,70	6,41	6,23	**7,96**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,92	6,26	7,52	6,55	**6,68**
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,19	6,94	7,76	7,62	**7,95**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,93	5,40	5,63	6,04	**7,58**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,32	43	Trung bình/Mid-Low
2016	57,62	43	Trung bình/Mid-Low
2017	59,25	54	Tương đối thấp/Low
2018	61,16	53	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,84**	**49**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,66	8,97	8,03	7,45	**7,17**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,87	6,25	6,05	7,02	**7,36**
Tính minh bạch (Transparency)	6,06	6,33	6,59	6,58	**6,99**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,39	6,70	6,31	6,76	**6,68**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,13	4,77	4,16	5,55	**6,37**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,92	5,00	4,76	3,68	**5,72**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,31	5,01	5,08	6,08	**5,84**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,78	4,47	5,83	5,66	**4,85**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,93	6,20	6,23	6,27	**7,17**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,14	5,76	5,39	6,19	**6,10**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,04	22	Khá/Mid-High
2016	60,07	22	Khá/Mid-High
2017	60,84	44	Trung bình/Mid-Low
2018	61,82	45	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,70**	**53**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,83	8,55	8,25	7,65	**7,15**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,02	6,81	7,26	7,39	**7,10**
Tính minh bạch (Transparency)	6,33	6,30	6,28	6,29	**6,61**
Chi phí thời gian (Time Costs)	8,02	8,43	7,83	8,01	**7,97**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,12	6,47	6,84	7,45	**7,00**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,85	6,91	4,88	6,36	**7,60**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,17	5,72	5,22	7,25	**6,86**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,79	4,44	5,54	5,00	**5,42**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,66	5,33	5,30	5,06	**5,48**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,80	6,52	6,03	6,67	**6,71**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,21	44	Trung bình/Mid-Low
2016	55,49	58	Trung bình/Mid-Low
2017	58,90	57	Tương đối thấp/Low
2018	60,79	56	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,38**	**57**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,34	8,53	7,41	7,98	**7,67**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,28	5,40	5,25	6,14	**6,41**
Tính minh bạch (Transparency)	5,86	5,84	6,41	6,43	**6,57**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,35	7,02	5,89	5,86	**5,82**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,00	4,92	5,40	5,23	**6,12**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,71	5,17	5,13	5,33	**7,87**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,61	4,70	4,75	5,18	**6,80**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,59	5,62	6,43	6,35	**6,03**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,71	4,90	5,32	5,76	**5,60**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,51	4,86	5,94	6,46	**7,16**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,66	16	Khá/Mid-High
2016	60,14	20	Khá/Mid-High
2017	63,82	19	Khá/Mid-High
2018	64,54	14	Khá/Mid-High
2019	**67,05**	**15**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,88	8,65	7,42	6,90	**7,70**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,48	6,33	6,91	7,29	**7,68**
Tính minh bạch (Transparency)	5,93	5,93	6,29	6,30	**6,75**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,63	7,15	7,48	7,78	**7,88**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,92	6,11	6,13	6,74	**6,71**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,06	5,57	5,37	6,04	**7,19**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,87	5,46	5,67	5,37	**6,56**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,39	5,53	6,61	6,69	**6,27**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,44	5,89	6,38	5,99	**6,15**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,51	5,50	5,43	6,34	**6,97**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,64	38	Trung bình/Mid-Low
2016	57,72	40	Trung bình/Mid-Low
2017	61,97	34	Trung bình/Mid-Low
2018	63,23	32	Khá/Mid-High
2019	**65,38**	**28**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,33	8,77	7,84	6,97	**7,70**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,50	5,53	5,20	6,17	**6,30**
Tính minh bạch (Transparency)	6,14	6,45	6,54	6,27	**6,96**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,65	6,86	6,49	6,35	**7,53**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,30	5,59	5,10	6,33	**6,26**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,04	5,33	5,15	5,23	**6,25**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,36	5,00	5,44	5,56	**6,88**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,32	4,72	6,52	6,17	**5,60**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,78	5,74	6,47	6,87	**6,68**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,83	5,13	5,51	6,30	**6,62**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	61,21	7	Khá/Mid-High
2016	61,82	7	Tốt/High
2017	64,45	15	Khá/Mid-High
2018	64,24	18	Khá/Mid-High
2019	**67,71**	**12**	**Tốt/High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,84	8,62	7,27	6,91	**7,36**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,67	5,76	6,45	6,37	**6,07**
Tính minh bạch (Transparency)	6,57	6,16	6,31	6,12	**6,69**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,74	6,64	6,17	6,40	**6,63**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,33	5,76	5,66	5,93	**6,31**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,60	5,20	5,16	5,80	**6,59**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,09	5,32	6,05	6,26	**6,55**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,82	4,89	6,00	5,81	**6,05**
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,14	7,64	7,70	7,69	**7,88**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,69	5,84	6,42	6,40	**7,13**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	60,74	10	Khá/Mid-High
2016	58,54	31	Khá/Mid-High
2017	62,46	28	Khá/Mid-High
2018	63,94	25	Khá/Mid-High
2019	**65,64**	**24**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,44	8,07	8,30	6,93	**7,69**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,74	5,47	6,96	6,22	**6,23**
Tính minh bạch (Transparency)	6,70	6,43	6,36	6,21	**6,91**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,92	5,35	6,23	6,30	**6,43**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,74	4,65	4,57	4,96	**6,17**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,44	3,12	4,61	4,72	**4,81**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,32	4,65	5,57	5,88	**5,94**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,06	6,19	6,72	7,37	**6,87**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,82	6,33	6,51	6,88	**6,71**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,83	5,35	5,74	6,06	**5,84**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	58,52	29	Khá/Mid-High
2016	59,68	23	Khá/Mid-High
2017	62,37	29	Trung bình/Mid-Low
2018	63,51	30	Khá/Mid-High
2019	**66,50**	**20**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,67	8,63	7,93	8,50	**7,11**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,37	6,14	6,46	7,07	**6,66**
Tính minh bạch (Transparency)	6,59	6,25	6,53	6,95	**6,57**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,72	6,29	6,41	5,92	**6,56**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,20	5,45	5,68	5,90	**6,40**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,48	4,58	4,44	4,96	**6,69**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,29	3,88	5,81	5,34	**6,61**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,57	6,03	5,69	5,88	**5,98**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,09	6,13	6,86	6,30	**7,35**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,08	5,31	6,00	6,86	**6,96**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,74	49	Trung bình/Mid-Low
2016	57,25	48	Trung bình/Mid-Low
2017	61,44	40	Trung bình/Mid-Low
2018	62,75	38	Khá/Mid-High
2019	**63,91**	**46**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,23	8,88	7,48	7,64	**6,60**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,97	5,61	6,26	6,30	**7,01**
Tính minh bạch (Transparency)	5,51	6,07	6,14	6,10	**6,34**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,02	6,61	7,15	7,64	**7,29**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,54	5,34	5,28	6,23	**6,34**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,37	5,69	6,15	5,22	**5,65**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,53	4,08	5,58	5,49	**6,32**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,18	5,53	6,57	6,46	**6,58**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,41	5,40	6,01	6,01	**6,08**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,91	4,95	4,84	6,50	**6,27**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	57,55	41	Trung bình/Mid-Low
2016	57,64	42	Trung bình/Mid-Low
2017	61,71	37	Trung bình/Mid-Low
2018	61,79	46	Trung bình/Mid-Low
2019	**63,20**	**58**	**Trung bình/Mid-Low**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,63	8,18	8,09	7,25	**7,52**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,96	6,77	7,31	7,05	**6,94**
Tính minh bạch (Transparency)	5,97	6,14	6,33	6,45	**6,31**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,81	7,52	7,91	7,68	**8,20**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,71	6,11	7,82	7,39	**7,26**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,11	5,62	6,31	5,89	**6,45**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,01	4,89	5,84	5,46	**6,73**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,95	5,02	4,77	6,12	**5,62**
Đào tạo lao động (Labor Training)	4,14	4,61	5,30	4,70	**5,45**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,92	7,01	6,72	6,38	**6,53**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,81	48	Trung bình/Mid-Low
2016	57,43	45	Trung bình/Mid-Low
2017	61,51	39	Trung bình/Mid-Low
2018	63,01	34	Khá/Mid-High
2019	**65,13**	**32**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,94	7,85	8,29	7,99	**8,00**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,07	6,25	6,06	6,28	**7,08**
Tính minh bạch (Transparency)	5,68	6,27	6,59	6,76	**6,88**
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,36	5,82	5,79	6,24	**6,57**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,40	5,26	4,58	5,39	**6,29**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,19	5,97	4,91	7,09	**5,86**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,73	4,75	5,10	5,54	**6,17**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,96	4,65	6,13	5,64	**5,38**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,28	6,33	6,72	6,34	**6,83**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,83	4,67	5,95	7,09	**7,65**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	59,49	19	Khá/Mid-High
2016	62,76	6	Tốt/High
2017	66,07	6	Tốt/High
2018	65,53	8	Tốt/High
2019	**71,30**	**3**	**Rất tốt/Excellent**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,51	9,25	8,47	6,91	**7,91**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,01	6,99	6,69	7,04	**7,89**
Tính minh bạch (Transparency)	6,09	6,57	6,06	5,92	**6,62**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,90	7,82	7,40	7,73	**8,74**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,17	5,84	6,64	7,61	**8,29**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,52	5,56	5,35	6,12	**7,40**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,91	5,33	6,15	6,40	**6,71**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,34	5,79	6,73	6,84	**6,75**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,24	5,88	6,63	6,01	**6,60**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,13	5,91	7,08	6,59	**7,51**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	62,56	4	Tốt/High
2016	61,52	9	Tốt/High
2017	64,90	12	Khá/Mid-High
2018	64,55	13	Khá/Mid-High
2019	**66,75**	**17**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,41	8,48	7,10	6,76	**8,65**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,13	5,72	5,77	5,74	**6,38**
Tính minh bạch (Transparency)	6,49	6,90	6,59	6,85	**6,73**
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,48	6,01	7,27	5,90	**7,21**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,88	5,50	6,05	6,02	**6,61**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,65	4,92	5,00	5,33	**6,33**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,78	5,46	5,97	6,01	**6,39**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,26	5,64	6,81	6,35	**6,10**
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,65	6,36	6,68	7,18	**6,87**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,28	5,84	6,28	5,82	**6,52**

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2015	56,64	51	Trung bình/Mid-Low
2016	57,28	47	Trung bình/Mid-Low
2017	60,72	46	Trung bình/Mid-Low
2018	62,22	42	Trung bình/Mid-Low
2019	**64,98**	**36**	**Khá/Mid-High**

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,82	8,44	7,65	7,56	**7,98**
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,62	5,76	5,36	5,99	**6,11**
Tính minh bạch (Transparency)	6,04	6,28	6,16	6,45	**6,75**
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,35	6,15	5,89	5,80	**6,78**
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,41	5,22	4,31	5,58	**5,77**
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,31	5,29	5,24	5,31	**6,35**
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,50	5,49	5,21	5,25	**6,23**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,81	5,41	6,94	6,06	**6,06**
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,65	5,32	6,22	6,60	**6,65**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,85	4,97	6,17	6,91	**7,14**

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1132-2020/CXBIPH/10-23/TN và
Quyết định xuất bản số: 569/QĐ-NXBTN ngày ngày 6 tháng 4 năm 2020
ISBN: 978-604-9946-66-0

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3574-2022
Fax: (84-24) 3574-2020
www.pcivietnam.vn

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/Việt Nam)
Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,
Số 2 Ngô Quyền
Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Tel : (84-24) 3935-1260
Fax : (84-24) 3935-1265
www.usaid.gov/vietnam

PCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN CÁC ĐƠN VỊ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho PCI, một công cụ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan toả tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:
www.pcivietnam.vn